

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



Số ra ngày 03/02/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	24
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	37
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	44
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	50

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Tháng 01/2020, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không nhất.
- Cà phê: Tháng 01/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với tháng 12/2019 do áp lực dư cung và tác động của dịch cúm Corona.
- Hạt điều: Tháng 1/2020, giá hạt điều giảm do nguồn cung dồi dào khi nhiều nước bước vào vụ thu hoạch rộ.
- Chè: Năm 2020, xuất khẩu chè của Ê-ri-a dự báo sẽ tăng nhẹ so với năm 2019. Sản lượng chè của Băng-la-đét trong năm 2019 đạt mức cao.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan tháng 01/2020 giảm so với tháng 12/2019.
- Thủy sản: Tồn kho tôm tại Trung Quốc và Hoa Kỳ ở mức cao sẽ gây áp lực đến giá tôm trên thị trường thế giới trong thời gian tới. Năm 2019 tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ tăng do giá tôm giảm mạnh.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ ra thị trường ngoài khối EU của Đức trong 10 tháng năm 2019 tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước sau Tết nguyên đán ổn định so với trước thời điểm nghỉ Tết. Năm 2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su của Việt Nam tăng so với năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 11 tháng năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

➤ Cà phê: Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, giao dịch cà phê tại thị trường nội địa khá ảm đạm. Năm 2019, xuất khẩu cà phê chế biến tăng, trong khi xuất khẩu các chủng loại cà phê khác giảm. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.

➤ Hạt điều: Hiệp hội Điều Việt Nam cảnh báo rủi ro việc nhập khẩu hạt điều còn vỏ lụa và nhân hạt điều trắng. Năm 2019, lượng hạt điều xuất khẩu sang hầu hết các thị trường tăng trưởng khả quan. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

➤ Chè: Năm 2019, xuất khẩu chè tăng 7,7% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với năm 2018. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu tại các vùng trên cả nước tiếp tục ở mức thấp. Xuất khẩu sắn lát khô sẽ ảm đạm trong năm 2020 do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc yếu và giá sắn lát khô tăng đột biến trong vụ 2019 - 2020.

➤ Thủy sản: Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm do tác động của dịch Corona khiến nhu cầu từ Trung Quốc giảm. Dự báo, quý I/2020 xuất khẩu thủy sản sẽ bị tác động bởi dịch cúm Corona khiến xuất khẩu sang Trung Quốc giảm và giá nhiều mặt hàng thủy sản giảm.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2020 đạt 1 tỷ USD, tăng 1,4% so với tháng 01/2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su trên thị trường châu Á trong tháng 01/2020 biến động không nhất .*
- ▶ *Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước sau Tết nguyên đán ổn định so với trước thời điểm nghỉ Tết.*
- ▶ *Năm 2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su của Việt Nam tăng so với năm 2018.*
- ▶ *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 11 tháng năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.*

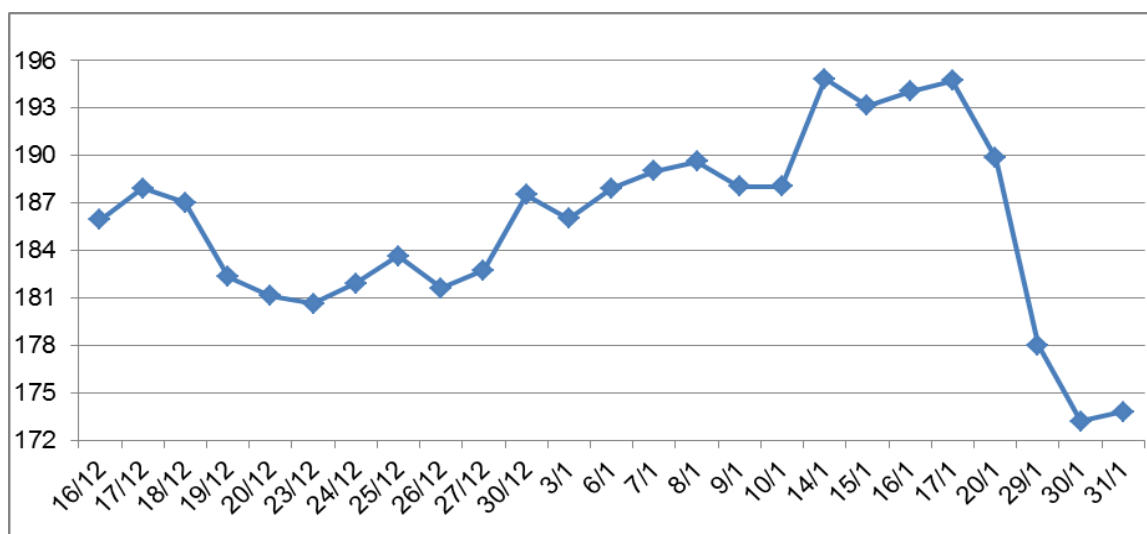
THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong tháng 01/2020, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 12/2019. Tháng 01/2020, giá cao su tại Thái Lan tăng mạnh, trong khi tại Tokyo và Thượng Hải giảm mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo

(TOCOM), tháng 01/2020, giá cao su có xu hướng tăng trong 20 ngày đầu tháng, sau đó quay đầu giảm mạnh. Ngày 31/01/2020 giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 173,8 Yên/kg (tương đương 1,59 USD/kg), giảm 7,3% so với cuối tháng 12/2019.

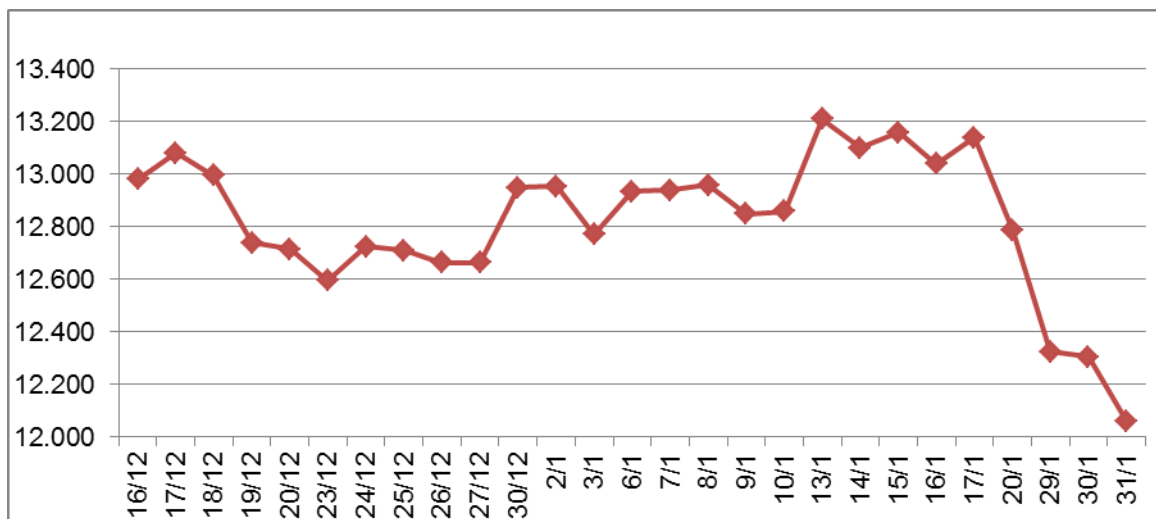
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn Tocom trong tháng 01/2020 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 ngày 31/01/2020 giao 1,74 USD/kg), giảm 6,9% so với cuối tháng 12/2019.
 dịch ở mức 12.060 NDT/tấn (tương đương

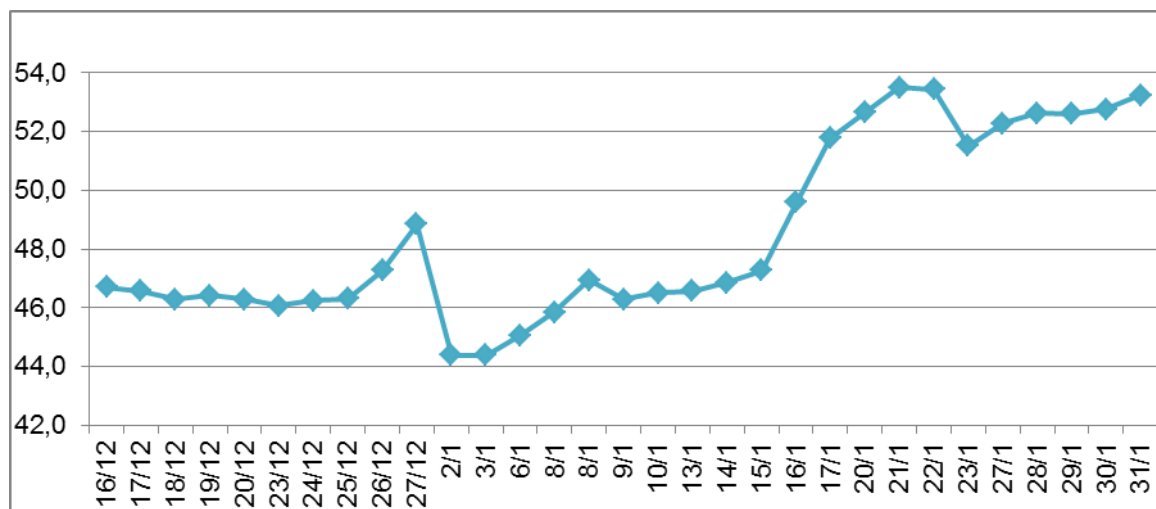
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn SHFE trong tháng 01/2020
 (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, tháng 01/2020, giá cao su RSS3 có xu hướng tăng so với tháng 12/2019. Ngày 31/01/2020 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 53,2 Baht/kg (tương đương 1,71 USD/kg), tăng 9% so với cuối tháng 12/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 01/2020
 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su giảm mạnh sau dịp nghỉ Tết Nguyên đán do dịch cúm Corona làm dấy lên nỗi lo kinh tế Trung Quốc suy giảm, ảnh hưởng đến nhu cầu nhập khẩu cao su của quốc gia nhập khẩu lớn nhất thế giới này.

Trước đó, Hãng tư vấn AlixPartners của Hoa kỳ ước tính, trong giai đoạn 2019 - 2026, thị trường ô tô toàn cầu sẽ tăng trưởng trung bình 1,6%/năm. Mặc dù lượng ô tô mới bán ra đang giảm, nhưng nhu cầu đối với cao su tự nhiên cho ngành sản xuất lốp xe sẽ tăng trong trung và dài hạn.

Trong Báo cáo triển vọng ngành Cao su, Tập đoàn International Rubber Study Group (IRSG) dự báo nhu cầu cao su thế giới năm 2020 sẽ tăng khoảng 2,6% so với năm 2019. Trong đó, nhu cầu của ngành sản xuất lốp ô tô sẽ tăng khoảng 1,5% trong năm 2020, trong khi nhu cầu từ các ngành khác dự kiến tăng 4,3%.

IRSG dự tính nhu cầu cao su toàn cầu năm 2019 giảm còn 28,7 triệu tấn, nhưng kỳ vọng sẽ tăng lên 29,5 triệu tấn trong năm 2020 và tăng lên 30,3 triệu tấn trong năm 2022. Trong đó, nhu cầu toàn cầu đối với cao su tự nhiên năm 2019 tăng khoảng 0,1% so với năm 2018, đạt khoảng 13,8 triệu tấn và sẽ tăng 1,9% trong năm 2020; Nhu cầu cao su tổng hợp năm 2019 giảm khoảng 2,8%, đạt khoảng 15 triệu tấn và sẽ tăng khoảng 3,4% trong năm 2020.

- Thái Lan: Theo Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan, diện tích cao su của Thái Lan năm 2019 ước tính đạt 20 triệu Rai (tương đương 3,2 triệu ha), tăng 3 triệu



Rai (tương đương tăng 0,48 triệu ha) so với năm 2018. Dù bệnh nấm vẫn hoành hành, song sức cầu giảm khiến cao su Thái Lan dư cung. Mức giá thấp buộc Chính phủ phải đưa ra gói trợ cấp 24 triệu Baht cho người nông dân trồng cao su. Theo đó, Chính phủ đảm bảo mức giá 60 Baht/kg, bằng cách trả cho người nông dân phần chênh lệch so với mức giá hiện tại họ bán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp Thái Lan.

- Bờ Biển Ngà: Theo Hiệp hội Cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà (APROMAC), sản lượng cao su năm 2019 của nước này tăng 25%, lên 780.000 tấn và được kỳ vọng sẽ đạt 850.000 tấn trong năm 2020, do các vùng nguyên liệu trồng mới bắt đầu đi vào khai thác. Bờ Biển Ngà là nước xuất khẩu cao su hàng đầu châu Phi và là nước sản xuất lớn thứ bảy thế giới. Dự kiến sản lượng cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà sẽ đạt 950.000 tấn vào năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 01/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước không có nhiều biến động so với cuối năm 2019. Hiện giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy tại Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh lần lượt đạt 287 Đ/độ TSC và 292 Đ/độ TSC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phần lớn các chủng loại cao su của Việt Nam trong năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp đạt 927,87 nghìn tấn, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 12,3% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với năm 2018, chiếm 54,5% tổng lượng cao su xuất khẩu.

Các loại cao su có lượng xuất khẩu năm 2019 tăng mạnh so với năm 2018 gồm: SVR 20 tăng 105,3%; SVR CV40 tăng 33,7%; RSS1 tăng 57,9%; Latex tăng 30,7%; SVR 3L tăng

14,4%; cao su dạng Crep tăng 1.750%... Trong khi xuất khẩu cao su tái sinh giảm 23,9% so với năm 2018; cao su Skim block giảm 56,5%, CSR 10 giảm 92,9%; SVR 10 giảm 15,4%...

Về giá xuất khẩu:

Nhìn chung, năm 2019 giá xuất khẩu nhiều chủng loại cao su tăng nhẹ so với năm 2018, trừ cao su SVR 3L, Skim block, SVR CV50, RSS3... Trong đó, cao su tái sinh có giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh nhất, tăng 19,5%; CSR 10 tăng 18,8%; SVR 10 tăng 5,4%; Cao su hỗn hợp tăng 4,6%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019

Chủng loại	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Cao su tổng hợp	927.875	1.363	1.264.674	12,3	1,8	14,4	52,9	54,5
SVR 3L	210.296	1.444	303.768	14,4	-0,2	14,2	11,8	12,3
SVR 10	178.221	1.384	246.674	-15,4	5,4	-10,8	13,5	10,5
Latex	159.927	963	154.054	30,7	0,5	31,3	7,8	9,4
SVR CV60	78.771	1.506	118.642	1,8	-1,9	-0,2	5	4,6
RSS3	78.323	1.477	115.711	-2,6	-0,7	-3,3	5,1	4,6
SVR 20	20.199	1.374	27.751	105,3	1,4	108,2	0,6	1,2
SVR CV50	16.723	1.521	25.438	-4,5	-2,2	-6,7	1,1	1

Chủng loại	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
RSS1	12.387	1.556	19.280	57,9	1,3	59,9	0,5	0,7
Cao su hỗn hợp	11.349	1.772	20.112	7,7	4,6	12,7	0,7	0,7
Cao su tái sinh	4.102	630	2.585	-23,9	19,5	-9	0,3	0,2
SVR 5	2.375	1.518	3.606	-0,5	0,1	-0,4	0,2	0,1
Skim block	458	1.032	472	-56,5	-7,9	-59,9	0,1	0,0
CSR 10	311	1.441	448	-92,9	18,8	-91,6	0,3	0,0
SVR CV40	242	1.524	369	33,7	1,5	35,7	0,0	0,0
Cao su dạng Crếp	37	1.344	50	1.750	-25,6	1.277	0,0	0,0
CSR L	20	1.500	30					0,0
Loại khác	1.840	516	950	-25,7	-10,1	-33,2	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2019, Ấn Độ nhập khẩu 967,16 nghìn tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,69 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Hàn Quốc...; giá nhập khẩu bình quân ở mức 1.757 USD/tấn, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, Ấn Độ giảm nhập khẩu cao su từ các thị trường:

In-đô-nê-xi-a giảm 35,1%; Hàn Quốc giảm 13,9%; Thái Lan giảm 31,3%; Nga giảm 32,2%; Hoa Kỳ giảm 9,2%... Các thị trường Ấn Độ tăng nhập khẩu cao su gồm: Việt Nam tăng 39,5%; Xin-ga-po tăng 11,8%; Ma-lai-xi-a tăng 21%; Nhật Bản tăng 18,2%...

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ Việt Nam đạt 129,3 nghìn tấn, trị giá 193,3 triệu USD, tăng 39,5% về lượng và tăng 38,1% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân ở mức

1.494 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng từ 8,6% trong 11 tháng năm 2018 lên 13,4% trong 11 tháng năm 2019.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	11 tháng năm 2018	11 tháng năm 2019
Tổng	967.164	1.757	1.699,4	-10,3	-6,1	-15,8	100	100
In-đô-nê-xi-a	166.478	1.523	253,6	-35,1	-1,0	-35,7	23,8	17,2
Việt Nam	129.330	1.494	193,3	39,5	-1,1	38,1	8,6	13,4
Hàn Quốc	117.340	1.671	196,1	-13,9	-15,4	-27,2	12,6	12,1
Xin-ga-po	100.397	1.929	193,7	11,8	-3,9	7,4	8,3	10,4
Thái Lan	68.212	1.795	122,4	-31,3	4,5	-28,2	9,2	7,1
Ma-lai-xi-a	64.282	1.637	105,2	21,0	-3,2	17,1	4,9	6,6
Nhật Bản	46.535	2.651	123,4	18,2	-24,2	-10,4	3,7	4,8
Hoa Kỳ	45.650	1.611	73,5	-9,2	-12,0	-20,1	4,7	4,7
Nga	44.318	1.987	88,1	-32,2	1,8	-31,0	6,1	4,6
Bờ Biển Ngà	24.226	1.374	33,3	-18,6	-6,1	-23,6	2,8	2,5
Thị trường khác	160.397	1.976	317	-3,5	-12,2	-15,2	15,4	16,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ
 Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Ấn Độ đạt 456,8 nghìn tấn, trị giá 691,5 triệu USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 19,1% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân ở mức 1.514 USD/tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Thái Lan là 3 thị trường

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019 thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po tăng.



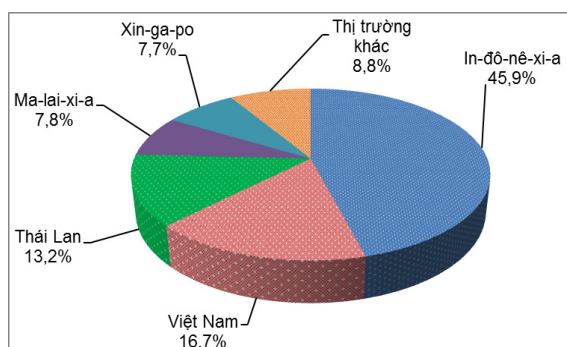
Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ Việt Nam đạt 128,8 nghìn tấn, trị giá 192,5 triệu USD, tăng 39,7% về lượng và

tăng 38,4% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân ở mức 1.494 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.

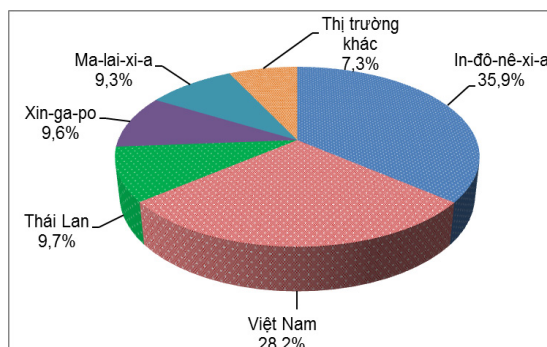
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

11 tháng năm 2018



11 tháng năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Ấn Độ đạt 421,35 nghìn tấn, trị giá 852,23 triệu USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản, Nga và Hoa Kỳ là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ. Cơ cấu thị

trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019 thay đổi khi thị phần của Hoa Kỳ, Nga và Hàn Quốc trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Xin-ga-po và Nhật Bản tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 0,1%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 01/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với tháng 12/2019 do cung vượt cầu.
- ▶ Giá cà phê trong nước tháng 01/2020 giảm so với tháng 12/2019.
- ▶ Năm 2019, xuất khẩu cà phê chế biến tăng, trong khi xuất khẩu các chủng loại cà phê khác giảm.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.

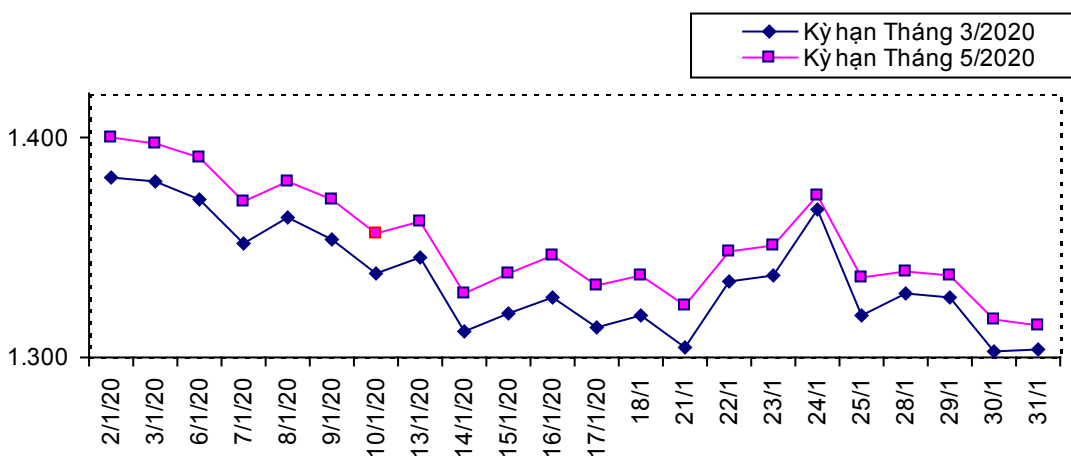
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 1/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn và Arabica giao kỳ hạn giảm so với tháng 12/2019. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày

31/01/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 5,2% so với ngày 31/12/2019, xuống mức 1.304 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2020 giao dịch ở mức 1.315 USD/tấn, giảm 5,5% so với ngày 31/12/2019.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 1/2020
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 31/01/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 101,5 Uscent/lb, giảm 23,2% so với ngày 31/12/2019;

kỳ hạn giao tháng 5/2020 giảm 22,9% so với ngày 31/12/2019, xuống mức 103,65 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 31/01/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 và tháng 9/2020 cùng giảm 21,9% so với ngày 31/12/2019, xuống còn lần lượt 121 Uscent/lb và 125,35 Uscent/lb.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.384 USD/tấn, trừ lùi 80 USD/tấn, giảm 4,2% so với ngày

31/12/2019.

Giá cà phê thế giới giảm do áp lực dư cung và ảnh hưởng từ dịch cúm Corona ở Trung Quốc khiến giao dịch cà phê toàn cầu diễn ra ảm đạm. Thị trường tiếp tục dự báo sản lượng cà phê của Bra-xin cho vụ mùa năm 2020 tăng. Thời tiết ở Bra-xin rất thuận lợi cho vụ thu hoạch cà phê Robusta sẽ bắt đầu vào tháng 4/2020 và cà phê Arabica vào tháng 7/2020.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM MẠNH

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, giao dịch cà phê tại thị trường nội địa khá ảm đạm. Người dân không bán cà phê ở mức giá thấp hiện nay mà đang tích trữ chờ tăng giá.

Tháng 01/2020, giá cà phê Robusta trong nước giảm so với tháng 12/2019. Ngày 31/01/2020, giá cà phê Robusta giảm từ 4,0 - 5,8% so với ngày 31/12/2019. Giá

cà phê Robusta trong nước ở mức thấp nhất là 30.300 đồng/kg ở các huyện Bảo Lộc và Di Linh, tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 30.900 đồng/kg tại huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum và huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 5,0% so với ngày 31/12/2019, xuống mức 32.300 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 31/1/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/12/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
-Bảo Lộc (Robusta)	30.300	-5,0
-Di Linh (Robusta)	30.300	-5,0
-Lâm Hà (Robusta)	30.400	-4,4
Tỉnh Đắk Lắk		
-Cư M'gar (Robusta)	30.900	-5,8
-Ea H'leo (Robusta)	30.700	-5,8
-Buôn Hồ (Robusta)	30.800	-5,8
Tỉnh Gia Lai		
-Chư Prông (Robusta)	30.600	-5,0
-Pleiku (Robusta)	30.700	-4,7
-Ia Grai (Robusta)	30.700	-5,0
Tỉnh Đắk Nông		
-Gia Nghĩa (Robusta)	30.700	-5,0
-Đắk R'lấp (Robusta)	30.600	-5,0
Tỉnh Kon Tum		
-Đắk Hà (Robusta)	30.900	-4,0
Thành phố Hồ Chí Minh		
-Cà phê R1	32.300	-5,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 01/2020 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 01/2020 đạt 140 nghìn tấn, trị giá 245 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với tháng 12/2019, giảm 30,6% về lượng và giảm 30,3% về trị giá so với tháng 01/2019. Xuất khẩu cà phê tháng 01/2020 giảm mạnh so với tháng 12/2019 và so với tháng 01/2019 do dịp nghỉ Tết Nguyên đán. Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong tháng 01/2020 đạt 1.751 USD/tấn, tăng 0,6% so với tháng 12/2019 và tăng 0,4% so với tháng 1/2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta năm 2019 đạt 1,54 triệu tấn, trị giá 2,33 tỷ USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường giảm như: Hoa Kỳ, Bỉ, Anh, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Pháp, Trung Quốc, Phi-líp-pin.

Đức là thị trường xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất của Việt Nam trong năm 2019, đạt 239,7 nghìn tấn, trị giá 356,49 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm



11,5% về trị giá so với năm 2018; Trong khi xuất khẩu sang Ý và Tây Ban Nha tăng lần lượt 11,5% và 19,9% về lượng so với năm 2018, đạt 148,47 nghìn tấn và 136,74 nghìn tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta năm 2019 ở mức 1.516 USD/tấn, giảm 11,8% so với năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta sang Đức đạt 1.487 USD/tấn; Ý đạt 1.555 USD/tấn; Tây Ban Nha đạt 1.514 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 1.487 USD/tấn; Nhật Bản đạt 1.534 USD/tấn; Nga đạt 1.510 USD/tấn.

Trong khi xuất khẩu cà phê Robusta, Arabica và cà phê Excelsa đều giảm thì xuất khẩu cà phê chế biến năm 2019 tăng, đạt 41,58 nghìn tấn, trị giá 199,6 triệu USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với năm 2018.

Chủng loại cà phê xuất khẩu năm 2019

Chủng loại	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Cà phê Robusta	1.540.504	2.335.232	1.516	-3,9	-15,2	-11,8
Cà phê Arabica	65.047	131.759	2.026	-14,8	-22,8	-9,5
Cà phê chế biến	41.583	199.621	4.801	10,2	5,6	-4,2
Cà phê Excelsa	5.213	8.423	1.616	-47,9	-52,3	-8,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TRUNG QUỐC 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 đạt 57.848 tấn, trị giá 243,18 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

11 tháng năm 2019, nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (Mã HS 090111) của Trung Quốc đạt 120,64 triệu USD, giảm 2,7% so với 11 tháng năm 2018. Cà phê chưa rang, chưa khử caffein chiếm 49,6% tổng trị giá nhập khẩu cà phê của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019, cao hơn so với mức 44,6% trong 11 tháng năm 2018.

Nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa khử caffein của Trung Quốc trong 11 tháng

năm 2019 đạt 111,46 triệu USD, giảm 23,2% so với 11 tháng năm 2018. Tỷ trọng cà phê rang, chưa khử caffein chiếm 45,8% tổng trị giá nhập khẩu cà phê của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019.

Nhập khẩu cà phê rang, khử caffein (Mã HS 090122) và cà phê chưa rang, khử caffein (HS 090112) của Trung Quốc 11 tháng năm 2019 lại tăng lần lượt 26,6% và 212,8% so với 11 tháng năm 2018, nhưng tỷ trọng nhập khẩu 2 chủng loại cà phê này trong tổng nhập khẩu cà phê của Trung Quốc ở mức thấp.

Như vậy có thể thấy, Trung Quốc vẫn chủ yếu nhập khẩu cà phê dưới dạng nhân thô để phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến cà phê của nước này.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu cà phê của Trung Quốc				Nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam			
	11 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)		11 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
			11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018			11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018
090111	120.646	-2,7	49,6	44,6	28.927	-25,4	89,4	46,4
090121	111.461	-23,2	45,8	52,2	3.343	-92,5	10,3	53,5
090122	10.527	26,6	4,3	3,0	5		0,0	0,0
090112	513	212,8	0,2	0,1	68		0,2	0,0
090190	32	-81,0	0,0	0,1	-		0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 đạt 4.204 USD/tấn, giảm 9,1% so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam ở mức 1.708 USD/tấn, giảm 47,9% so với cùng kỳ năm 2018; Giá nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam giảm mạnh do cơ cấu chủng loại cà phê nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam thay đổi. Trong 11 tháng năm 2018, tỷ trọng nhập khẩu cà phê rang, khử caffein (Mã HS 090122) của Trung Quốc từ Việt Nam chiếm 53,5% trong tổng trị giá nhập khẩu, nhưng trong 11 tháng năm 2019, tỷ trọng chủng loại cà phê này giảm xuống chỉ còn 10,3%. Trong khi tỷ trọng chủng loại cà phê thô chưa rang, chưa khử caffein (Mã HS 090111) chiếm

89,4% trong tổng trị giá nhập khẩu cà phê của Trung Quốc.

Giá cà phê Trung Quốc nhập khẩu từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2019 trung bình ở mức 2.834 USD/tấn, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2018; Ê-ti-ô-pi-a đạt 4.045 USD/tấn, giảm 4,8%; Goa-tê-ma-la đạt 3.269 USD/tấn, giảm 11,8%; In-đô-nê-xi-a đạt 3.076 USD/tấn, giảm 26,6%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Cô-lôm-bi-a và Ma-lai-xi-a tăng lần lượt 1,7% và 3,5%, lên mức 3.590 USD/tấn và 8.186 USD/tấn. Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cà phê đã qua chế biến từ các nguồn cung trên, dẫn đến giá nhập khẩu bình quân ở mức cao.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc 11 tháng năm 2019 (HS: 0901)

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	57.848	243.181	4.204	-3,7	-12,4	-9,1
Việt Nam	18.942	32.344	1.708	-25,7	-61,3	-47,9
Bra-xin	7.813	22.144	2.834	22,3	15,5	-5,5
Cô-lôm-bi-a	5.053	18.139	3.590	3,8	5,5	1,7
Ma-lai-xi-a	5.014	41.039	8.186	21,5	25,7	3,5
Ê-ti-ô-pi-a	4.055	16.401	4.045	24,9	18,9	-4,8
Goa-tê-ma-la	3.497	11.432	3.269	-25,8	-34,5	-11,8
In-đô-nê-xi-a	2.885	8.874	3.076	90,7	40,0	-26,6
Ý	2.111	26.123	12.373	9,5	7,3	-2,0
Hoa Kỳ	1.605	15.663	9.760	-13,6	-16,6	-3,5
U-gan-đa	1.582	3.140	1.984	75,3	54,5	-11,9
Thị trường khác	5.292	47.882	9.048	5,7	12,8	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

11 tháng năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê các thị trường như: Việt Nam, Goa-tê-ma-la, Hoa Kỳ, nhưng tăng nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ma-lai-xi-a, Ê-ti-ô-pi-a.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019, đạt 18.942 tấn, trị giá 32,34 triệu USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 61,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 32,7% trong 11 tháng năm 2019, thấp hơn nhiều so với 42,5% trong 11 tháng năm 2018.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019, đạt 7.813 tấn, trị giá 22,14 triệu USD, tăng 22,3% về lượng và tăng 15,5% về trị giá. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 10,6% trong 11 tháng năm 2018, lên 13,5% trong 11 tháng năm 2019.

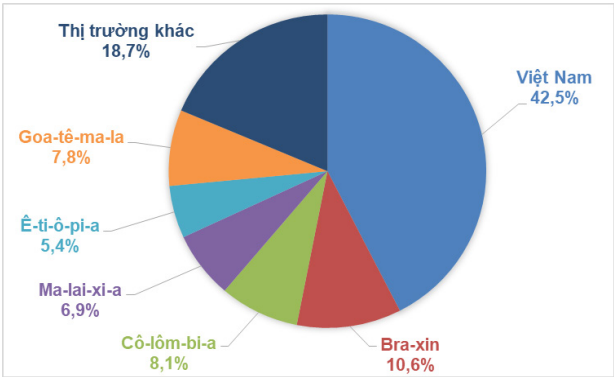


Ma-lai-xi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 4 về lượng cho Trung Quốc, nhưng đứng đầu về trị giá trong 11 tháng năm 2019. Theo đó, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Ma-lai-xi-a đạt 5.014 tấn, trị giá 41,04 triệu USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần cà phê Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 6,9% trong 11 tháng năm 2018, lên 8,7% trong 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Trung Quốc
(Tỷ trọng tính theo lượng)

11 tháng năm 2019

11 tháng năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 1/2020, giá hạt điều giảm do nguồn cung dồi dào khi nhiều nước bước vào vụ thu hoạch rộ.
- ▶ Hiệp hội Điều Việt Nam cảnh báo rủi ro việc nhập khẩu hạt điều còn vỏ lụa và nhân hạt điều trắng.
- ▶ Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Tháng 01/2020, giá hạt điều giảm do nguồn cung dồi dào khi nhiều nước bước vào vụ thu hoạch rộ như: Bra-xin, Ta-da-ni-a, In-đô-nê-xi-a, Bê-nanh, Mô-dăm-bích, Kê-ni-a; Trong khi nhu cầu tiêu thụ chững lại do các kỳ lễ hội lớn đã qua.

- Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu giảm so với tháng 12/2019. Ngày 31/01/2020, giá hạt điều chủng loại WW180 và WW210 giảm 3,3% và 3,4% so với cuối tháng 12/2019, xuống còn 1.040 Rs/kg (tương đương 14,58 USD/kg) và 930 Rs/kg (tương đương 13,04 USD/kg); Giá hạt điều loại WW240 và WW320 xuất

khẩu giảm 3,8% và 3,7%, xuống còn 765 Rs/kg (10,73 USD/kg) và 650 Rs/kg (9,12 USD/kg); Giá hạt điều nhân vỡ 2 mảnh giảm 5,1%, xuống còn 555 Rs/kg (7,78 USD/kg).

- Tại Ga-na: Theo Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Ga-na (GEPA), xuất khẩu hạt điều của nước này trong năm 2018 đạt 981 triệu USD. Các thị trường xuất khẩu hạt điều chủ yếu của Ga-na bao gồm Việt Nam và Ấn Độ. Vụ mùa thu hoạch hạt điều của Ga-na kéo dài từ tháng 2 đến hết tháng 5 hàng năm. Năm 2019, giá hạt điều thô xuất khẩu của Ga-na không ổn định, dao động ở mức 2 GHS/kg (tương đương 0,36 USD/kg). Năm 2020, Ga-na sẽ chốt giá hạt điều thô ở mức 8 GHS/kg (tương đương 1,45 USD/kg).

Để nông dân và thương nhân tham gia mua bán hạt điều thô có sự đồng thuận, Chính phủ Ga-na đã thành lập Cơ quan Phát triển Cây công nghiệp và Cây công nghiệp chung (TICDA) để điều chỉnh việc mua bán và đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại các loại cây trồng như điều, cao su, dầu cọ, hạt chia và các loại khác.



TRONG NƯỚC, CẢNH BÁO RỦI RO VIỆC NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CÒN VỎ LỤA VÀ NHÂN HẠT ĐIỀU TRẮNG

Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas), lượng nhân hạt điều còn vỏ lụa và nhân hạt điều trắng nhập khẩu đang tăng mạnh. Trong khi những loại hạt điều này được đánh giá không phải là nguyên liệu như hạt điều thô mà là sản phẩm đã qua chế biến. Những sản phẩm này đã được đóng gói (hoặc gia công 1 phần rồi đóng gói), điều này sẽ gây hậu quả không tốt cho ngành chế biến điều Việt Nam do những sản phẩm này rất khó để kiểm soát chất lượng, nhất là vấn đề về sinh an toàn thực phẩm, gây ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu chung của ngành điều Việt Nam trên thị trường thế giới. Mặt khác, ngành điều trong nước đã đầu tư rất lớn cho cả quy trình chế biến hiện đại từ hạt điều thô đến sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu và được thị trường thế giới ưa chuộng.

Ngành điều Việt Nam đặt mục tiêu xuất

khẩu đạt 4 tỷ USD trong năm 2020. Để đạt được mục tiêu đó, Vinacas khuyến nghị các doanh nghiệp “giảm lượng, tăng chất” trong nhập khẩu hạt điều thô nhằm nâng cao chất lượng nhân hạt điều và hiệu quả chế biến. Do đó, ngày 30/12/2019, Vinacas đã gửi Văn bản đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học – Công nghệ và các cơ quan liên quan đề nghị xây dựng và ban hành qui chuẩn quốc gia về hạt điều thô. Bên cạnh đó, Vinacas khuyến nghị các doanh nghiệp chế biến hạt điều lớn cần phối hợp và chủ động trong kinh doanh để cơ bản giúp ngành điều trong nước làm chủ nguồn nguyên liệu. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh cải tiến máy móc, thiết bị để nâng cao năng lực, hiệu quả chế biến, nhất là chế biến sâu và đa dạng sản phẩm chế biến từ hạt điều, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU THÁNG 1/2020 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 1/2020 đạt 31 nghìn tấn, trị giá 215 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 28% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 1/2019 giảm 5,6% về lượng và giảm 19,6% về trị giá. Ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong tháng 1/2020 đạt mức 6.932 USD/tấn, giảm 1,3% so với tháng 12/2019 và giảm 14,8% so với tháng 1/2019.

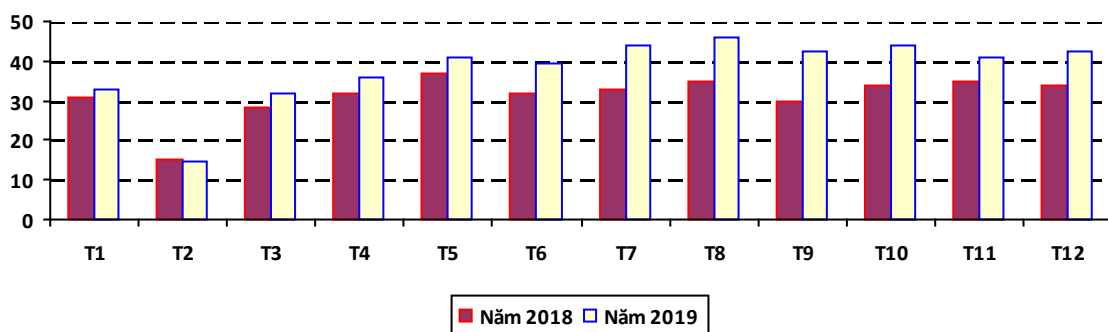
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều năm 2019 đạt 455,5 nghìn tấn, trị giá 3,288 tỷ USD, tăng 22,1% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá



so với năm 2018. Tính riêng tháng 12/2019, xuất khẩu hạt điều đạt 42,5 nghìn tấn, trị giá 298,61 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với tháng 11/2019, so với tháng 12/2018 tăng 25,1% về lượng và tăng 8,6% về trị giá.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2019

(ĐVT: nghìn tấn)



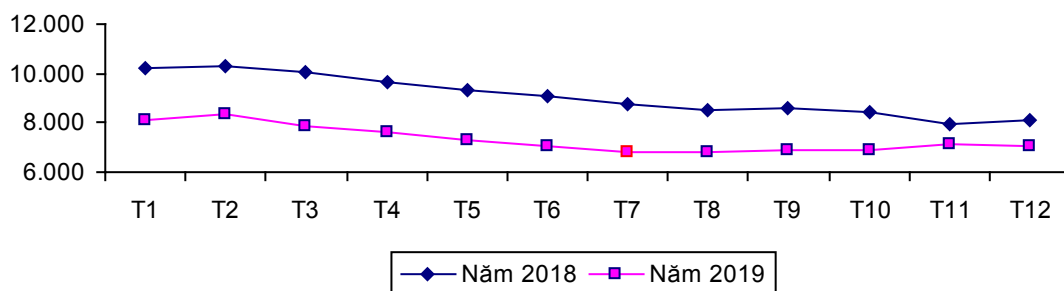
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.219 USD/tấn, giảm 19,9% so với năm 2018. Tính riêng tháng 12/2019,

giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 7.023 USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 11/2019 và giảm 13,2% so với tháng 12/2018.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2018 - 2019

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất với lượng đạt 147,3 nghìn tấn, trị giá 1,027 tỷ USD, tăng 11,2% về lượng, nhưng giảm 15,1% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang Hoa Kỳ năm 2019 đạt mức 6.977 USD/tấn, giảm 23,6% so với năm 2018.

triệu USD, tăng 47,8% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang Trung Quốc năm 2019 đạt 7.689 USD/tấn, giảm 11,8% so với năm 2018.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ 2 trong năm 2019, lượng xuất khẩu đạt 76,7 nghìn tấn, trị giá 590,42

Năm 2019, lượng hạt điều xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng so với năm 2018, gồm: Hà Lan tăng 5,4%; Đức tăng 51,6%; Anh tăng 11,7%; Úc tăng 25,9%; Ca-na-đa tăng 15,9%; Thái Lan tăng 14,8%.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hoa Kỳ	147.322	1.027.817	6.977	11,2	-15,1	-23,6
Trung Quốc	76.788	590.423	7.689	47,8	30,4	-11,8
Hà Lan	46.482	347.478	7.476	5,4	-16,0	-20,3
Đức	17.562	131.287	7.476	51,6	21,0	-20,2
Anh	16.572	110.807	6.686	11,7	-14,0	-23,0
Úc	15.832	112.071	7.079	25,9	1,3	-19,5
Ca-na-đa	12.816	98.080	7.653	15,9	-9,1	-21,6
Thái Lan	9.584	68.864	7.185	14,8	-7,5	-19,4
Ý	7.855	44.144	5.620	6,6	-15,2	-20,5
I-xra-en	7.025	53.206	7.574	20,9	-2,5	-19,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu: Năm 2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều tăng so với năm 2018, giảm duy nhất đối với hạt điều loại DW. Cụ thể:

Hạt điều W320 là chủng loại xuất khẩu lớn nhất trong năm 2019 với lượng đạt trên 203 nghìn tấn, trị giá 1,519 tỷ USD, tăng 7,5% về lượng, nhưng giảm 12,2% về trị giá so với năm 2018. Năm 2019, chủng loại hạt điều W320 được xuất khẩu tới hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang nhiều thị trường tăng, gồm: Trung Quốc, Đức, Úc, Anh, Ca-na-đa.

Trong khi đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều loại W320 lớn nhất, nhưng

giảm 0,2% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với năm 2018, đạt 52,8 nghìn tấn, trị giá 384,65 triệu USD.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 đạt 7.487 USD/tấn, giảm 18,4% so với năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 sang một số thị trường đạt mức cao, gồm: Hồng Kông đạt 9.019 USD/tấn; Bỉ đạt 8.124 USD/tấn; Pháp đạt 8.586 USD/tấn; Nhật Bản đạt 8.018 USD/tấn; Hàn Quốc đạt 8.007 USD/tấn; I-rắc đạt 8.247 USD/tấn. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 sang 3 thị trường lớn nhất gồm Hoa Kỳ, Hà Lan và Trung Quốc đạt lần lượt 7.275 USD/tấn; 7.632 USD/tấn và 7.541 USD/tấn.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu năm 2019

Chủng loại	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Hạt điều W320	203.002	1.519.966	7.487	7,5	-12,2	-18,4
Hạt điều W240	67.442	549.430	8.147	29,2	6,4	-17,6
Hạt điều WS/WB	27.745	157.773	5.686	9,7	-29,4	-35,6
Hạt điều LP	21.167	100.033	4.726	16,1	-29,3	-39,1
Hạt điều W450	9.942	73.767	7.420	1,8	-18,4	-19,9
Hạt điều W180	6.659	57.039	8.565	309,3	225,5	-20,5
Hạt điều SP	4.971	19.748	3.973	48,2	4,4	-29,5
Hạt điều DW	4.343	25.924	5.969	-19,4	-35,5	-20,0
Hạt điều W210	3.948	33.922	8.592	105,0	76,8	-13,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HOA KỲ 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 11 tháng năm 2019 đạt 143.272 tấn, trị giá 1,098 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 19,5% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019 đạt 7.667 USD/tấn, giảm 19,8% so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 7.594 USD/tấn, giảm 20,1%; Bra-xin đạt 8.007 USD/tấn, giảm 17,5%; Ấn Độ đạt 8.126 USD/tấn, giảm 19,4%; In-đô-nê-xi-a đạt 7.789 USD/tấn, giảm 20%; Bờ Biển Ngà đạt 8.435 USD/tấn, giảm 14,2%.

11 tháng năm 2019, Hoa Kỳ tăng nhập

khẩu hạt điều từ các nguồn cung như: Việt Nam, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà; Thái Lan, Ni-giê-ri-a, nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường Ấn Độ, Mô-dam-bích; Bê-nanh; Ga-na. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 122,8 nghìn tấn, trị giá 932,48 triệu USD, tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 18,8% so với 11 tháng năm 2018. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Hoa Kỳ tăng từ 84,7% trong 11 tháng năm 2018, lên 85,7% trong 11 tháng năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019, lượng nhập khẩu đạt 5,5 nghìn tấn, trị giá

44,05 triệu USD, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 14,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 3,7% trong 11 tháng năm 2018, lên 3,8% trong 11 tháng năm 2019.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ In-đô-nê-xi-a trong 11 tháng năm 2019 tăng 71,4% về lượng và tăng 37,1% về trị giá so với 11 tháng năm 2018, đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 26,92 triệu USD. Thị phần hạt điều của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng

nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 1,4% trong 11 tháng năm 2018, lên 2,4% trong 11 tháng năm 2019.

11 tháng năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 34,41 triệu USD, giảm mạnh 31,2% về lượng và giảm 44,5% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 4,3% trong 11 tháng năm 2018, xuống còn 3,0% trong 11 tháng năm 2019.

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019
(HS: 080131; 080132)

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018
Tổng	143.272	1.098.399	7.667	0,4	-19,5	-19,8	100,0	100,0
Việt Nam	122.799	932.489	7.594	1,6	-18,8	-20,1	85,7	84,7
Bra-xin	5.503	44.058	8.007	3,9	-14,3	-17,5	3,8	3,7
Ấn Độ	4.235	34.411	8.126	-31,2	-44,5	-19,4	3,0	4,3
In-đô-nê-xi-a	3.457	26.925	7.789	71,4	37,1	-20,0	2,4	1,4
Bờ Biển Ngà	1.855	15.646	8.435	8,9	-6,6	-14,2	1,3	1,2
Mô-dăm-bích	1.521	11.186	7.353	-14,6	-33,6	-22,3	1,1	1,2
Thái Lan	1.180	12.713	10.778	8,6	0,1	-7,9	0,8	0,8
Bê-nanh	940	7.121	7.579	-40,8	-52,8	-20,3	0,7	1,1
Ni-giê-ri-a	682	5.270	7.727	21,7	-2,5	-19,8	0,5	0,4
Ga-na	372	2.727	7.330	-31,9	-46,8	-21,9	0,3	0,4
Thị trường khác	729	5.852	8.031	-34,4	-47,0	-19,2	0,5	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Năm 2020, xuất khẩu chè của Kê-ni-a dự báo sẽ tăng nhẹ so với năm 2019.*
- ▶ *Sản lượng chè của Băng-la-đét trong năm 2019 đạt mức cao.*
- ▶ *Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.*
- ▶ *Năm 2019, xuất khẩu chè tăng 7,7% về lượng và tăng 8,5% về trị giá.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Kê-ni-a:** Theo Reuters, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong năm 2019 đạt 458,85 nghìn tấn, trị giá 117 tỷ Shilling (tương đương 1,16 tỷ USD), giảm 6,95% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với năm 2018.

Giá chè trung bình của Kê-ni-a trong năm 2019 đạt 2,21 USD/kg, giảm từ mức 2,58 USD/kg trong năm 2018. Giá giảm do sản lượng chè của Kê-ni-a tăng nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi

Dự kiến, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong năm 2020 sẽ tăng nhẹ. Các thị trường xuất khẩu chè chính của Kê-ni-a là Pa-ki-xtan, Ai Cập và Anh.

- **Băng-la-đét:** Theo Ủy ban chè Băng-la-đét, sản lượng chè nước này đạt 96,7 nghìn tấn trong năm 2019, tăng 17,7% so với năm 2018. Năm 2019, giá chè tại Băng-la-đét ở mức thấp do nhiều loại chè chưa đạt tiêu chuẩn được nhập lậu từ Ấn Độ gây ảnh hưởng tới việc kinh doanh chè tại nước này. Vì vậy, Ủy ban chè Băng-la-đét kêu gọi các nhà chức trách có biện pháp ngăn chặn việc buôn lậu chè từ Ấn Độ và đảm bảo mức giá hợp lý cho các nhà sản xuất chè tại địa phương.



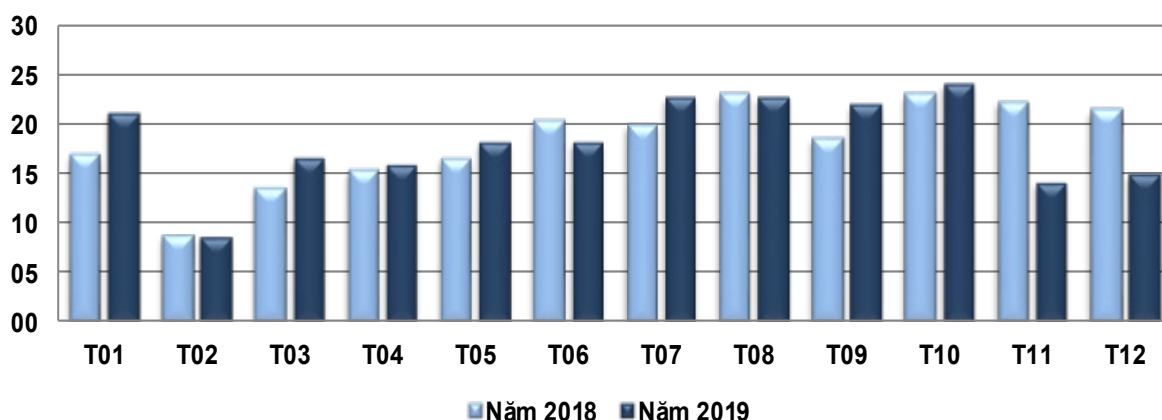
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 12/2019 đạt 15,09 nghìn tấn, trị giá 24,3 triệu USD, tăng 28,8% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 12/2019 đạt 1.611,7 USD/tấn, giảm

12% so với tháng 12/2018. Năm 2019, xuất khẩu chè đạt 137,1 nghìn tấn, trị giá 236,4 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu chè bình quân năm 2019 đạt 1.724,5 USD/tấn, tăng 0,8% so với năm 2018.

Xuất khẩu chè của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2018-2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Năm 2019, xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan đạt 48,75 nghìn tấn, trị giá 96,4 triệu USD, tăng 29,2% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với năm 2018. Pa-ki-xtan là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên toàn cầu. Theo nguồn worldstopexports, trị giá nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan trong năm 2018 đạt 571,3 triệu USD, chiếm 7,7% tổng trị giá nhập khẩu chè toàn cầu. Như vậy, nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tỷ trọng thấp so với nhu cầu nhập khẩu của Pa-ki-xtan, vẫn còn cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này.

Xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan năm 2019 đạt 19,05 nghìn tấn, trị giá 29,8 triệu USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2018.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá do giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường này tăng mạnh trong năm 2019.



10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	137.102	236.431	1.724,5	7,7	8,5	0,8	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	48.755	96.433	1.977,9	29,2	18,6	-8,2	35,6	29,6
Đài Loan	19.059	29.804	1.563,8	2,5	3,6	1,0	13,9	14,6
Nga	15.065	22.394	1.486,5	8,6	5,7	-2,6	11,0	10,9
In-đô-nê-xi-a	10.417	10.291	987,9	15,8	14,7	-0,9	7,6	7,1
Trung Quốc	8.482	23.801	2.806,1	-25,2	17,5	57,2	6,2	8,9
Hoa Kỳ	5.662	7.035	1.242,4	-6,2	-1,2	5,3	4,1	4,7
Ma-lai-xi-a	4.044	3.121	771,7	2,9	2,8	-0,1	2,9	3,1
I-rắc	3.548	5.211	1.468,7	-23,7	-24,8	-1,4	2,6	3,7
Ả Rập Xê-út	2.167	5.491	2.533,7	-2,3	-4,0	-1,7	1,6	1,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.687	2.703	1.602,4	-37,8	-35,8	3,2	1,2	2,1
Thị trường khác	18.216	30.147	1.655,0	5,6	-0,6	-5,9	13,3	13,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: Năm 2019, chè xanh là chủng loại xuất khẩu nhiều nhất, đạt 58,17 nghìn tấn, trị giá 117,65 triệu USD, giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với năm 2018. Năm 2019, xuất khẩu chè xanh sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 38,3 nghìn tấn, trị giá 77,2 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với năm 2018, chiếm tới 65,9% tổng lượng chè xanh xuất khẩu. Tiếp theo là các thị trường như: Trung Quốc, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin...

Xuất khẩu chè đen năm 2019 đạt 56,7 nghìn tấn, trị giá 77,9 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với năm 2018. Chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường trong năm 2019 như: Nga, Pa-ki-xtan, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, I-rắc... Trong đó, chè đen xuất khẩu sang Nga chiếm tới 21,6% tổng lượng xuất khẩu, đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 18,08 triệu USD, giảm 9% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với năm 2018.

Chủng loại chè xuất khẩu chính trong năm 2019

Chủng loại	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	137.102	236.431	1.724,5	7,7	8,5	0,8
Chè xanh	58.178	117.654	2.022,3	-1,7	1,1	2,8
Chè đen	56.762	77.947	1.373,2	-7,7	-8,6	-1,0
Chè ướp hoa	1.913	3.375	1.764,0	-15,1	-23,4	-9,7
Chè ô long	453	1.541	3.404,4	7,0	-34,8	-39,1
Loại khác	19.797	35.914	1.814,1	395,8	283,7	-22,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ NGA TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

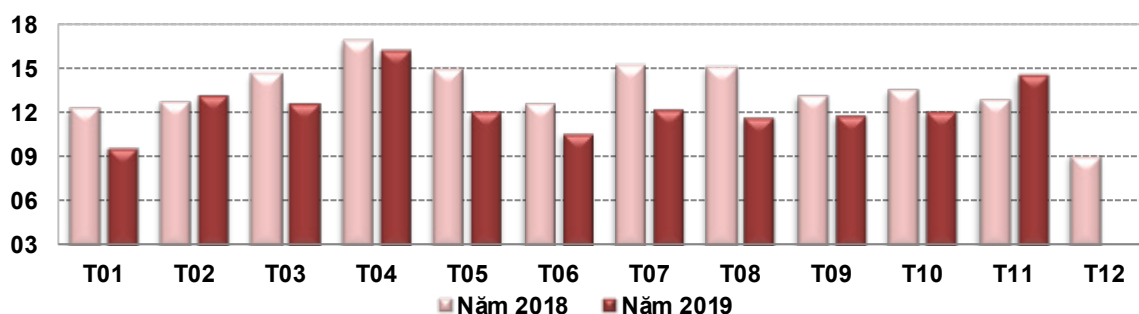
Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Nga trong 11 tháng năm 2019 đạt 137,17 nghìn tấn, trị giá 390,56 triệu USD, giảm 11,3% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 11 tháng năm 2019, giá nhập khẩu chè của Nga bình quân ở mức 2.847,1 USD/tấn, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo Coffeetea.ru, sản lượng chè của Nga (tập trung tại Krasnodar) trung bình ở mức 500 tấn chè lá mỗi năm (tương đương

100 tấn chè khô mỗi năm), chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu tiêu thụ chè của Nga. Trong khi đó, năm 2019 sản lượng chè của Nga ước tính giảm 41%, xuống còn 300 tấn lá chè do điều kiện thời tiết không thuận lợi. Đáng chú ý, thị hiếu tiêu thụ chè của Nga đang có sự thay đổi. Theo đó, tính từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019, doanh số bán chè đen giảm 5%, chè xanh giảm 2,7%, trong khi tiêu thụ chè trắng và chè đỏ, cũng như chè thảo mộc đang tăng. Chính vì vậy, nhu cầu nhập khẩu chè đen và chè xanh của Nga đang có xu hướng giảm.

Nhập khẩu chè của Nga theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Trong 11 tháng năm 2019, Nga nhập khẩu chè chủ yếu từ Ấn Độ, Xri Lan-ca và Kê-ni-a. Tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm 65,5% tổng lượng chè nhập khẩu của Nga. Trong đó, nhập khẩu chè của Nga từ thị trường Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019 đạt 42,2 nghìn tấn, trị giá 100,88 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với năm 2018; nhập khẩu từ Xri Lan-ca đạt 29,8 nghìn tấn,

trị giá 121,4 triệu USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 13,1% về trị giá; nhập khẩu từ Kê-ni-a đạt 17,8 nghìn tấn, trị giá 43,7 triệu USD, giảm 16,5% về lượng và giảm 30,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu chè của Nga từ Việt Nam đạt 13,1 nghìn tấn, trị giá 21,6 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Thị phần chè Việt Nam trong 11 tháng năm 2019 chiếm 9,6% trong tổng nhập khẩu của Nga, tăng thêm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Với dân số 145,85 triệu người, tiêu thụ chè ở mức bình quân 75 rúp/người/tháng, Nga là thị trường tiêu thụ chè rất tiềm năng.

Mặc dù là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ 4 cho Nga, nhưng Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu chè thô, nên trị giá xuất khẩu chưa cao. Để tăng hiệu quả và đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng chè của thị trường Nga, các doanh nghiệp cần đầu tư công nghệ để đưa sản phẩm sơ chế thành sản phẩm chế biến, tạo thương hiệu riêng.

10 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nga trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	137.177	390.563	2.847,1	-11,3	-16,5	-5,8	100,0	100,0
Ấn Độ	42.218	100.884	2.389,6	-12,5	-12,8	-0,3	30,8	31,2
Xri Lan-ca	29.812	121.426	4.073,0	-1,4	-13,1	-11,9	21,7	19,5
Kê-ni-a	17.857	43.749	2.450,0	-16,5	-30,8	-17,1	13,0	13,8
Việt Nam	13.192	21.619	1.638,7	-7,9	-8,0	-0,1	9,6	9,3
Trung Quốc	12.983	36.932	2.844,7	-9,8	-11,9	-2,4	9,5	9,3
In-đô-nê-xi-a	6.383	11.922	1.867,8	-16,0	-15,5	0,7	4,7	4,9
Các TVQ Ả Rập Thống Nhất	4.295	19.505	4.541,0	-26,6	-26,2	0,5	3,1	3,8
Ác-hen-ti-na	2.649	3.170	1.196,7	41,1	14,3	-19,0	1,9	1,2
Ca-dắc-xtan	1.858	8.513	4.582,1	-5,3	3,4	9,2	1,4	1,3
Tan-za-ni-a	957	1.942	2.028,4	-13,5	-19,0	-6,4	0,7	0,7
Thị trường khác	4.972	20.901	4.203,6	-35,4	-29,1	9,7	3,6	5,0

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2019, Nga chủ yếu vẫn nhập khẩu chè đen và chè xanh, nhưng nhập khẩu cả 2 chủng loại chè này đều giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu chè đen của Nga đạt 124,9 nghìn tấn, trị giá 350,9 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Ấn Độ, Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam,

In-đô-nê-xi-a là các thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho Nga.

Nhập khẩu chè xanh của Nga trong 11 tháng năm 2019 đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 39,3 triệu USD, giảm 9,9% về lượng và

giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 11 tháng năm 2019, Nga giảm mạnh nhập khẩu chè xanh từ thị trường Trung Quốc, trong khi tăng nhập khẩu từ Xri Lan-ca, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Kê-ni-a.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Nga trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	124.947	350.923	2.808,6	-11,5	-17,3	-6,6	100,0	100,0
Ấn Độ	42.088	100.064	2.377,5	-12,4	-12,7	-0,3	33,7	34,0
Xri Lan-ca	28.870	116.180	4.024,2	-2,2	-14,7	-12,8	23,1	20,9
Kê-ni-a	17.625	43.001	2.439,8	-17,2	-31,6	-17,4	14,1	15,1
Việt Nam	12.768	20.800	1.629,0	-8,4	-8,4	-0,1	10,2	9,9
In-đô-nê-xi-a	6.141	11.199	1.823,7	-17,3	-17,1	0,3	4,9	5,3
Thị trường khác	23.596	70.878	3.003,9	-16,8	-19,5	-3,2	18,9	20,1
Chè xanh	12.142	39.303	3.236,9	-9,9	-8,1	2,0	9,7	9,5
Trung Quốc	9.334	25.339	2.714,7	-13,7	-16,2	-2,9	7,5	7,7
Xri Lan-ca	942	5.246	5.568,6	35,3	51,5	12,0	0,8	0,5
Việt Nam	424	816	1.923,8	8,3	3,8	-4,2	0,3	0,3
In-đô-nê-xi-a	242	724	2.991,7	37,5	20,7	-12,2	0,2	0,1
Kê-ni-a	232	747	3.225,0	112,8	96,1	-7,9	0,2	0,1
Thị trường khác	968	6.431	6.640,8	-24,6	-11,6	17,3	0,8	0,9

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ **Giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan tháng 01/2020 giảm so với tháng 12/2019.**
- ▶ **Giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước tiếp tục ở mức thấp.**
- ▶ **Xuất khẩu sản lát khô sẽ ảm đạm trong năm 2020 do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc yếu và giá sản lát khô tăng đột biến trong vụ 2019 - 2020.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong tháng 01/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan thông báo giảm giá sản xuất khẩu sản lát thêm 10 USD/tấn FOB so với cuối tháng 12/2019, xuống còn 215-220 USD/tấn FOB - Băng Cốc; Ngày 28/01/2020, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan thông báo giảm giá chào xuất khẩu tinh bột sản thêm 10 USD/tấn FOB so với cuối tháng 12/2019, xuống còn 440 USD/tấn FOB - Băng Cốc; Giá tinh bột sản nội địa tháng 01/2020 cũng giảm 0,3 Baht/kg, so với cuối tháng 12/2019 xuống còn 12,6 Baht/kg; Trong khi giá sản nguyên liệu tại thị trường nội địa tháng 01/2020 giữ ổn định ở mức 2,15-2,45 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2019, xuất khẩu sản lát (mã HS 07141011) của Thái Lan đạt 2,4 triệu tấn, trị giá 16,27 tỷ Baht (tương đương 521,07 triệu USD), giảm 39,8% về lượng và giảm 42,7% về trị giá so với năm 2018, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,7% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan với 2,39 triệu tấn, trị giá 16,22 tỷ Baht (tương đương 519,14 triệu USD), giảm 40% về lượng và giảm 42,9% về trị giá so



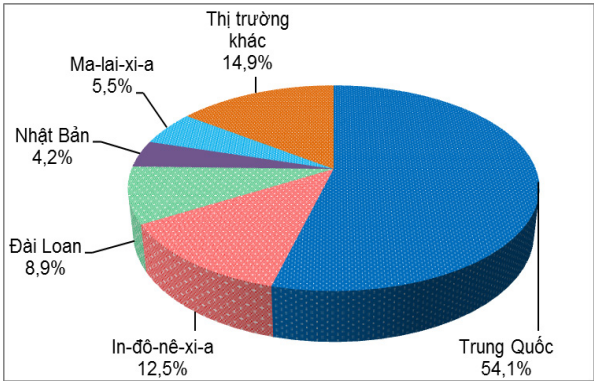
với năm 2018. (Tỷ giá ngày 30/01/2020: 1 Baht = 0,03201 USD).

Năm 2019, xuất khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan đạt 2,79 triệu tấn, trị giá 37 85 tỷ Baht (tương đương 1,21 tỷ USD), giảm 2% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với năm 2018. Trong đó, lượng tinh bột sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 54,6% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 1,52 triệu tấn, trị giá 20,12 tỷ Baht (tương đương 644,28 triệu USD), giảm 1% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với năm 2018; lượng xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a chiếm 11,2% và thị trường Đài Loan chiếm 9,2%.

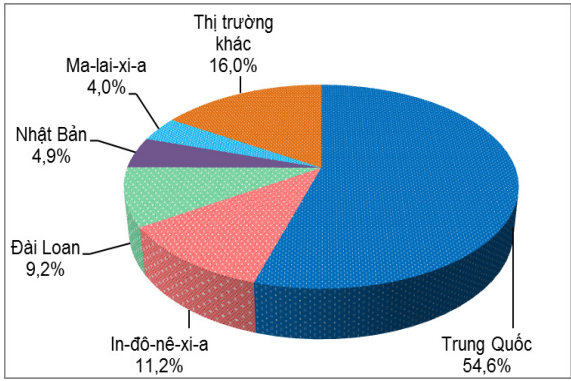
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong năm 2019 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Đài Loan tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2018



Năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 01/2020, giá sắn nguyên liệu tại các vùng trên cả nước tiếp tục ở mức thấp. Tại Tây Ninh, giá sắn thu mua tại nhà máy dao động quanh mức 2.650 – 2.750 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2019. Tại Kon Tum, giá sắn thu mua tại nhà máy dao động quanh mức 1.950 – 2.100 đồng/kg.

Niên vụ 2019 – 2020, do thời tiết diễn

biến thất thường, nắng nóng kéo dài khiến nhiều diện tích sắn tại khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bị hạn nặng. Cùng với đó, bệnh khảm lá sắn bùng phát và lan rộng làm cho sản lượng và chất lượng sắn suy giảm nghiêm trọng. Hiện nay mặc dù đã qua chính vụ sắn lát, nhưng các đơn vị kinh doanh xuất khẩu mặt hàng này vẫn không quá mặn mà với việc thu mua dự trữ hàng.

Giá sắn củ tươi thu mua nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 28/11/2019	Giá ngày 27/12/2019	Giá ngày 03/01/2020	Giá ngày 30/01/2020
1	Sắn nguyên liệu (trừ bột 30%):					
	Tây Ninh (sắn Căm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.600-2.750	2.650-2.750	2.650-2.750	2.650-2.750
	Kon Tum	Đồng/kg	1.950-2.050	1.900-2.100	1.900-2.100	1.900-2.100
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.600-1.700	1.600-1.750	1.600-1.750	1.600-1.800

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 28/11/2019	Giá ngày 27/12/2019	Giá ngày 03/01/2020	Giá ngày 30/01/2020
2	Sắn lát:					
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	240	240	240	240
	Sắn lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.250-5.350	5.250-5.350	5.150-5.250	5.100-5.200
3	Tinh bột sắn:					
	FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	430-435	4305 - 440	435 - 440	435 - 440
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	2.950-3.100	2.850 - 2.950	2.850 - 2.950	2.850 - 2.950
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	445	450	450	440

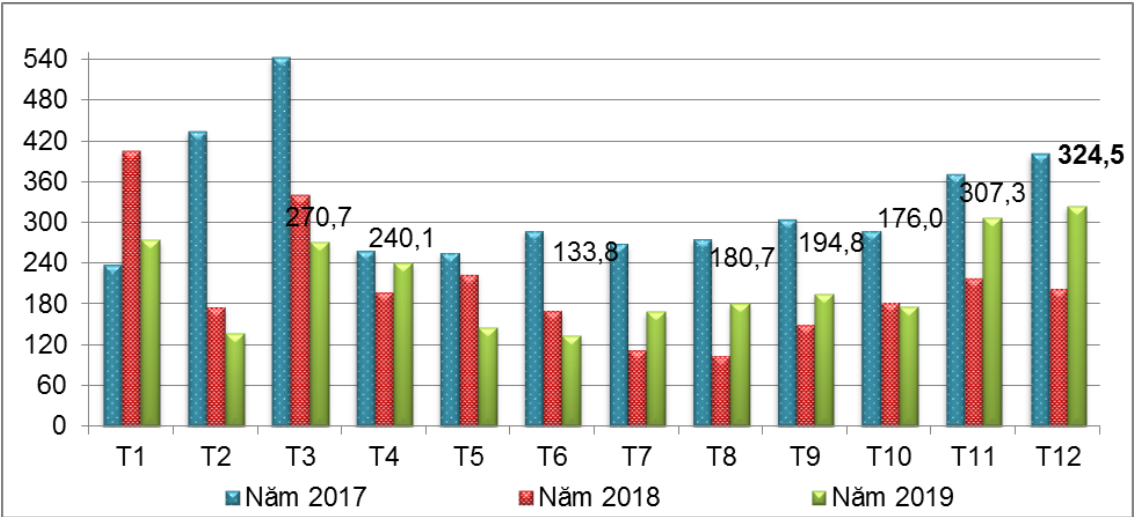
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2019, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,53 triệu tấn, trị giá 966,87 triệu

USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 1% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 381,6 USD/tấn, giảm 3,4% so với năm 2018.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2017 - 2019
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Năm 2019, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang các thị trường chính đều tăng nhẹ so với năm 2018. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, với 2,26 triệu tấn, trị giá 864,03 triệu USD,

tăng 5,4% về lượng và tăng 2,4% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân ở mức 382 USD/tấn, giảm 2,9% so với năm 2018, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,3% tổng lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	2.533.711	382	966.877	4,5	-3,4	1,0	100,0	100,0
Trung Quốc	2.263.388	382	864.031	5,4	-2,9	2,4	88,5	89,3
Hàn Quốc	99.081	296	29.327	11,1	0,4	11,6	3,7	3,9
Phi-líp-pin	27.123	418	11.345	-2,2	-10,6	-12,5	1,1	1,1
Ma-lai-xi-a	29.936	434	12.994	-6,6	-10,4	-16,3	1,3	1,2
Đài Loan	32.745	438	14.348	19,8	-11,2	6,3	1,1	1,3
Nhật Bản	7.254	269	1.950	-64,3	7,9	-61,5	0,8	0,3
Pa-ki-xtan	3.082	434	1.339	-74,5	-12,6	-77,7	0,5	0,1
Thị trường khác	71.102	444	31.543	2,0	-10,9	-9,1	2,9	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu:

Năm 2019, xuất khẩu tinh bột sản đạt 2,13 triệu tấn, trị giá 888,28 triệu USD, tăng 22,8% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với năm 2018; giá xuất khẩu trung bình đạt 416 USD/tấn, giảm 11,4% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,1% lượng tinh bột sản xuất khẩu, đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 815,59 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với năm 2018.

Trong năm 2019, xuất khẩu sản lát khô đạt 301,15 nghìn tấn, trị giá 72,14 triệu USD, giảm 55,2% về lượng và giảm 53,3% về trị giá so với năm 2018; giá xuất khẩu trung bình đạt 240 USD/tấn, tăng 4,2% so với năm 2018, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 66,8% và Hàn Quốc chiếm 24,4% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019.

Chủng loại sản xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019

Chủng loại	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/ tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá
Tinh bột sắn	2.135.663	416	888.278	22,8	-11,4	8,9
Sắn lát khô	301.150	240	72.144	-55,2	4,2	-53,3
Củ sắn tươi đã qua chế biến	1.760	1.176	2.070	67,0	12,9	88,5
Củ sắn tươi	103.783	75	7.738	82,8	9,5	100,2
Loại khác	5.931	396	2.350	60,1	49,0	138,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Dự báo: Trong năm 2020, xuất khẩu sắn sang Trung Quốc vẫn gặp khó khăn do phải cạnh tranh gay gắt với các thị trường cung cấp khác như: Thái Lan, Căm-pu-chia và Lào, đặc biệt là trong bối cảnh Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sắn từ Lào, Căm-pu-chia. Bên cạnh đó, Trung Quốc sẽ tiếp tục điều chỉnh giảm thuế VAT với tinh bột sắn nhập chính ngạch từ 13% xuống còn 10% khiến cho giá tinh bột sắn xuất khẩu qua khu vực biên mậu trở nên kém cạnh tranh hơn. Xuất khẩu sắn lát khô sẽ ảm đạm trong năm 2020 do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc yếu và giá sắn lát khô tăng đột biến trong vụ 2019 - 2020.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2019, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn (Mã HS 071410, 110814) của Trung Quốc đạt 5,21 triệu tấn, trị giá 1,67 tỷ USD, giảm 23,4% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với năm 2018. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào là các thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn lớn nhất cho Trung Quốc.

Trong năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan, trong khi tăng nhập khẩu từ Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Tan-da-ni-a...

Trong đó, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc từ Việt Nam năm 2019 đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 361,52 triệu



USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 28% về trị giá so với năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 345 USD/tấn, tăng 14,5% so với năm 2018. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc tăng từ 13,8% trong năm 2018 lên 20,1% trong năm 2019.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn chính cho Trung Quốc trong năm 2019
(Mã HS: 071410, 110814)

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	5.213.064	321	1.672.844	-23,4	5,6	-19,1	100,0	100,0
Thái Lan	3.979.177	316	1.255.439	-30,9	4,0	-28,1	84,6	76,3
Việt Nam	1.046.901	345	361.527	11,9	14,5	28,0	13,8	20,1
Căm-pu-chia	112.270	310	34.857	8,8	-11,5	-3,7	1,5	2,2
Lào	74.272	279	20.741	511,3	3,1	530,1	0,2	1,4
Tan-da-ni-a	234	222	52	209,1	35,5	318,7	0,0	0,0
Thị trường khác	210	1.083	227	30,9	-10,7	17,0	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu:

Sắn lát: Trong năm 2019, nhập khẩu mặt hàng sắn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 2,84 triệu tấn, trị giá 641,71 triệu USD, giảm 40,9% về lượng và giảm 43,3% về trị giá so với năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Căm-pu-chia và Lào là 4 thị trường chính cung cấp lượng sắn lát cho Trung Quốc trong năm 2019.

Trong đó, sắn lát Việt Nam chiếm 10,3% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2019, đạt 293,2 nghìn tấn, trị giá 50,26 triệu USD, giảm 50,1% về lượng và giảm 59,7% về trị giá so với năm 2018. Trong khi thị phần sắn lát Thái Lan chiếm tới 85,2% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, đạt 2,42 triệu tấn, trị giá 560,62 triệu USD, giảm 41,8% về lượng và giảm 43,5% về trị giá so với năm 2018.

Tinh bột sắn: Năm 2019, nhập

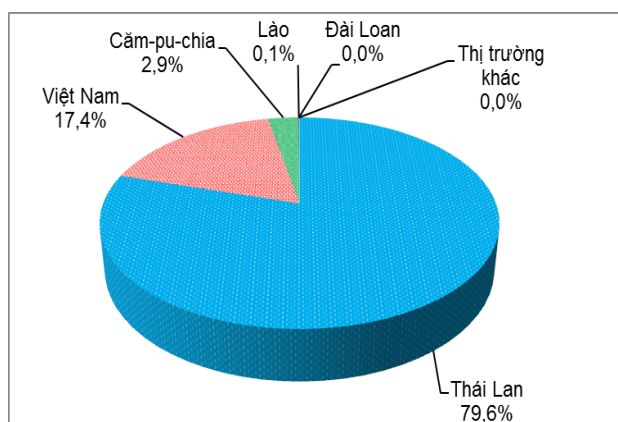
khẩu tinh bột sắn (mã HS 110814) của Trung Quốc đạt 2,37 triệu tấn, trị giá 1,03 triệu USD, tăng 18,3% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn chủ yếu từ Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào.

Trong đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Việt Nam trong năm 2019 đạt 753,7 nghìn tấn, trị giá 311,27 triệu USD, tăng 116,2% về lượng và tăng 97,6% về trị giá so với năm 2018; trong khi nhập khẩu từ Thái Lan giảm 2,4% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với năm 2018, đạt 1,56 triệu tấn, trị giá 694,81 triệu USD.

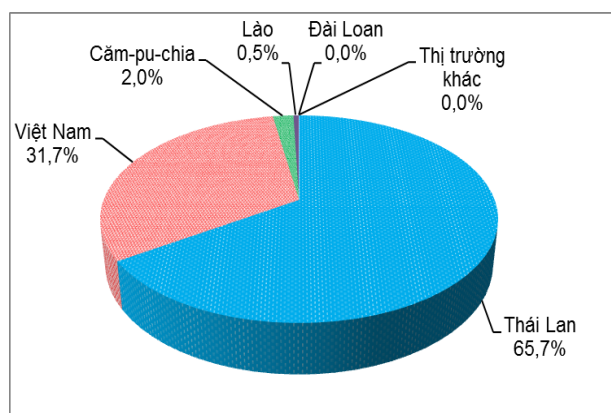
Cơ cấu thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong năm 2019 thay đổi khi thị phần tinh bột sắn Thái Lan và Căm-pu-chia trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh, trong khi thị phần của Việt Nam và Lào tăng.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc
(ĐVT: % tính theo lượng)

Năm 2018



Năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Tồn kho tôm tại Trung Quốc và Hoa Kỳ ở mức cao sẽ gây áp lực đến giá tôm trên thị trường thế giới trong thời gian tới.*
- ▶ *Năm 2019 tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ tăng do giá tôm giảm mạnh.*
- ▶ *Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm do tác động của dịch Corona khiến nhu cầu từ Trung Quốc giảm.*
- ▶ *Dự báo, quý I/2020 xuất khẩu thủy sản sẽ bị tác động bởi dịch cúm Corona khiến xuất khẩu sang Trung Quốc giảm và giá nhiều mặt hàng thủy sản giảm.*
- ▶ *- Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU trong 11 tháng năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

▶ Thị trường tôm:

Trong tuần thứ 5 của năm 2020, giá tôm tại khu vực châu Á khá vững. Theo Underc, giá tôm thẻ chân trắng cỡ 40 con/kg tại tỉnh Andhra Pradesh, Ấn Độ tăng 3% so với tuần trước đó, giao dịch ở mức 390 INR/kg (tương đương 5,46 USD/kg); giá tôm HOSO cỡ 70 con/kg tăng 4%, giao dịch ở mức 280 INR/kg.

Tại Thái Lan, trong tuần thứ tư của năm 2020, giá tôm thẻ chân trắng tại trại cỡ 60 con/kg ổn định ở mức 157,5 baht (tương đương 5,09 USD/kg).

Tuy nhiên, tồn kho tôm tại Trung Quốc và Hoa Kỳ ở mức cao sẽ gây áp lực đến giá tôm trên thị trường thế giới trong thời gian tới. Đặc biệt, dịch cúm Corona khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản nói chung, và tôm nói riêng tại Trung Quốc giảm mạnh. Nếu dịch



cúm Corona không nhanh chóng được kiểm soát, doanh thu ngành dịch vụ thực phẩm của Trung Quốc cho các nhà hàng và khách sạn sẽ giảm đáng kể.

Nhập khẩu tôm của Trung Quốc bị ảnh hưởng bởi dịch cúm, Ê-cu-a-đo và Ấn Độ nhiều khả năng sẽ chuyển hướng xuất khẩu sang châu Âu và Hoa Kỳ, khiến tình hình cung cầu mất cân đối, gây áp lực lên giá tôm

thế giới. Năm 2019 Ê-cu-a-đo xuất khẩu khoảng 65% lượng tôm sang thị trường Trung Quốc.

Tại Hội nghị Thị trường thủy sản thế giới (GSMC), sản lượng tôm toàn cầu năm 2020 được dự báo sẽ tiếp tục tăng, đạt khoảng 4 triệu tấn. Trong đó, sản lượng tôm thẻ chân trắng của Ấn Độ niên vụ 2019 - 2020 dự báo tăng 4% so với niên vụ trước đó, lên 710 nghìn tấn, sản lượng tôm sú ổn định ở mức 60 nghìn tấn. Với các cơ sở chế biến được xây dựng, Ấn Độ dự kiến tăng tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm giá trị gia tăng trong năm 2020.

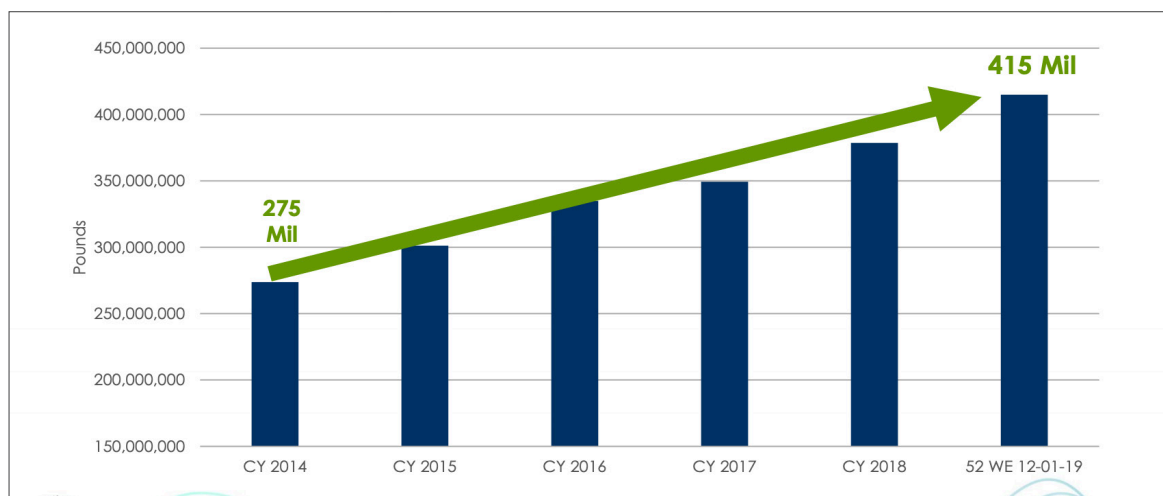
Tuy nhiên, các dự đoán của GSMC luôn

thấp hơn so với dự báo tại Hội nghị Lãnh đạo toàn cầu về nuôi trồng thủy sản (GOAL). GOAL dự báo sản lượng tôm năm 2020 toàn cầu đạt trên 5 triệu tấn.

Điểm sáng đối với thị trường tôm toàn cầu trong năm 2019 là nhập khẩu của Trung Quốc và tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ tăng.

Sản lượng tôm nuôi toàn cầu trong những năm vừa qua tăng mạnh và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong năm 2020 khiến tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ ngày càng tăng. Theo đó, lượng tôm bán lẻ của Hoa Kỳ trong 12 tháng tính đến ngày 01/12/2019 đạt 415 triệu Pounds (tương đương 188,2 triệu kg), tăng 51% kể từ năm 2014.

Khối lượng tôm bán lẻ tại Hoa Kỳ giai đoạn 2014 - 2019 (ĐVT: POUNDS)



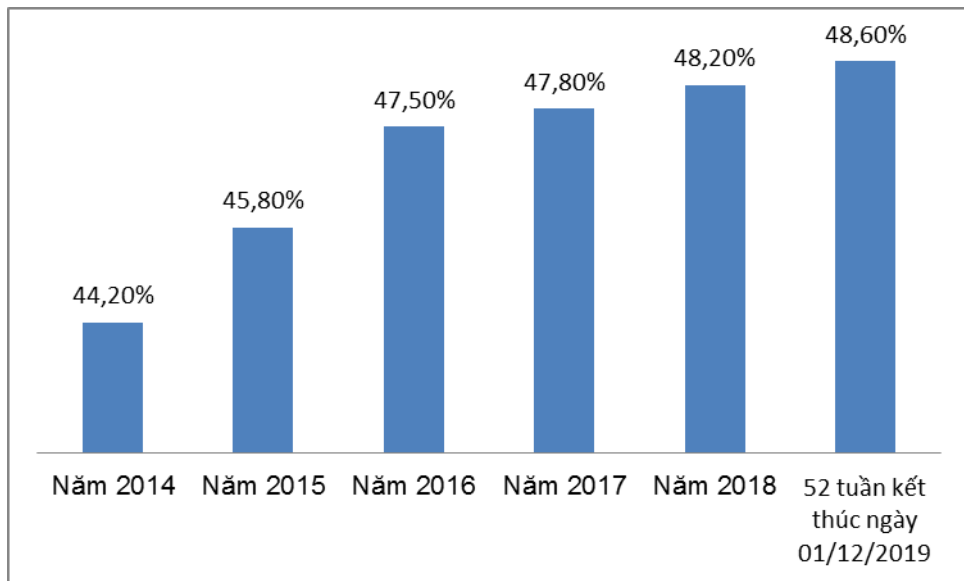
Nguồn: Nhà cung cấp dữ liệu bán lẻ của Hoa Kỳ (IRI)

Gần một nửa số hộ gia đình Hoa Kỳ đã mua tôm vào năm 2019. Tỷ lệ số hộ gia đình Hoa Kỳ mua tôm trong năm 2019 là 48,6%,

tăng so với 48,2% của năm trước và 44,2% vào năm 2014.



Phần trăm hộ gia đình Hoa Kỳ mua lẻ tôm

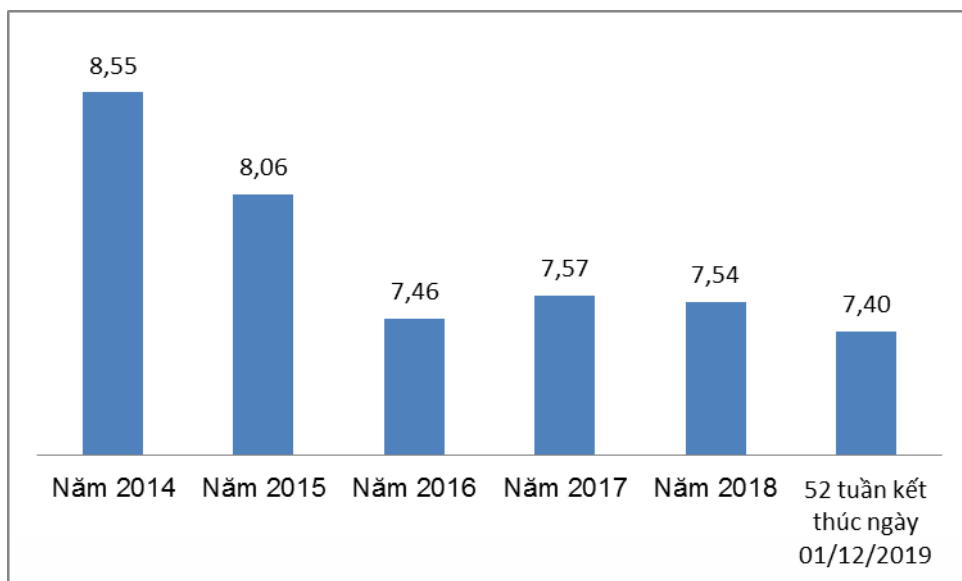


Nguồn: IRI, Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ

Tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ tăng do giá tôm giảm mạnh. Theo đó, giá tôm đã giảm từ mức 8,55 USD/pound trong năm 2014, xuống còn 7,4 USD/pound trong tuần cuối tính đến ngày 1/12/2019.

Giá tôm bán lẻ tại Hoa Kỳ

(ĐVT: USD/pound)



Nguồn: IRI, Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ



Tiêu dùng tôm còn được hỗ trợ bởi giá cua và tôm hùm tăng cao. Trong đó, tiêu thụ tôm trắng chiếm trên 70% lượng tôm tiêu thụ, là loại tôm có tốc độ tăng trưởng tiêu thụ cao nhất; Tiêu thụ tôm sú cũng có xu hướng tăng, nhưng tăng trưởng chậm; Trong khi tiêu thụ tôm nâu, tôm hồng và tôm đỏ giảm.

Tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ theo chủng loại

Chủng loại	12 tháng (Pounds)	Thay đổi 12 tháng	
		(Pounds)	(%)
Tôm trắng	198.482.545	13.537092	7,3
Tôm nâu	12.452.344	-767.943	-5,8
Tôm sú	10.589.442	247.182	2,4
Tôm hồng	613.892	-193.522	-16,0
Tôm đỏ		-64.722	9,5

Nguồn: IRI, Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ

(Ghi chú: 12 tháng kết thúc vào ngày 01/12/2019; 1 pound = 45359237 kg)

- Thái Lan: Theo Chủ tịch Hiệp hội tôm Thái Lan, sản lượng tôm Thái Lan có thể đạt 350.000 - 400.000 tấn trong năm 2020, tăng mạnh so với mức 290.000 tấn của năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tôm dự kiến tăng lên đạt 192.000 tấn trong năm 2020, so với với mức 160.000 tấn của năm 2019. Trị giá xuất khẩu tôm năm 2020 dự kiến sẽ tăng 20% so với mức 50 – 55 tỷ Bath của năm 2019.

Năm 2020, sản lượng tôm của Thái Lan được dự báo tăng so với 2 năm trước đó do

cải thiện công nghệ nuôi và dịch bệnh trên tôm được kiểm soát hiệu quả hơn. Hiệp hội Tôm Thái Lan đề xuất Chính phủ Thái Lan kiểm soát đồng Bath, tạo điều kiện về vốn cho người nuôi tôm quy mô nhỏ và thúc đẩy thực hiện các thỏa thuận thương mại tự do, đặc biệt với EU.

- **Cá hồi:** Việc một số công ty nhập khẩu của Trung Quốc hủy đơn đặt hàng cá hồi do dịch cúm, khiến giá giao ngay đã giảm mạnh và giá cá hồi trên toàn cầu có khả năng giảm trong những tháng tới.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần cuối tháng 01/2019 sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang chưa có biến động, nhưng có khả năng sẽ bị tác động trong thời gian tới do dịch cúm tại thị Trung Quốc. Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm do tác động của dịch cúm Corona khiến nhu cầu từ thị trường Trung Quốc giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 30/01/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá tuần trước (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.500-19.000	=	(-) 9.450-9.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.200-18.400	=	(-)9.400-9.500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 30/1/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	285.000	280.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	257.000	252.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	245.000	240.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	205.000	200.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	202.000	198.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	174.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	127.000	118.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	112.000	107.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	88.000	84.000
Tôm thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	110.000	106.000
Tôm thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	88.000	84.000
Mực tua (sống)		(sống)	140.000	130.000
Mực ống	Loại I		135.000	130.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		130.000	120.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 1/2020 xuất khẩu thủy sản đạt 550 triệu USD, giảm 24,1% so với tháng 12/2019 và giảm 25,2% so với tháng 1/2019 do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Dự báo, quý I/2020 xuất khẩu thủy sản sẽ bị tác động mạnh bởi dịch cúm Corona khiến xuất khẩu sang Trung Quốc giảm và giá nhiều mặt hàng thủy sản giảm. Như vậy, nhiều khả năng xuất khẩu thủy sản đầu năm 2020 tiếp tục xu hướng khó khăn của năm 2019. Năm 2019, trị giá xuất khẩu thủy sản giảm chủ yếu do giá xuất khẩu các mặt hàng giảm, trong khi lượng xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực vẫn tăng.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, cá tra là mặt hàng có lượng xuất khẩu cao nhất trong năm 2019, đạt 884,2 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 0,3% về

lượng, nhưng giảm 11,7% về trị giá so với năm 2018. Năm 2019, cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra có nhiều biến động khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm mạnh, xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN tăng trưởng khả quan.

Tôm là mặt hàng thủy sản có lượng xuất khẩu lớn thứ 2, nhưng là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất trong năm 2019, đạt 385,5 nghìn tấn, trị giá 3,3 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 5,8% về trị giá so với năm 2018 do giá tôm xuất khẩu giảm. Năm 2019, trị giá xuất khẩu tôm giảm chủ yếu do giá xuất khẩu giảm. Lượng tôm xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Úc tăng, trong khi xuất khẩu sang EU, Hàn Quốc và Ca-na-đa giảm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu năm 2019

Mặt hàng	Năm 2019		So với năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	2.107.621	8.543.583	4,4	-2,9
Cá tra	884.247	1.999.329	0,3	-11,7
Tôm các loại	385.501	3.325.915	2,5	-5,8
Cá đông lạnh	241.100	929.515	13,9	12,6
Chả cá	169.656	341.589	4,4	4,9
Cá ngừ các loại	153.717	717.052	17,2	10,5
Cá khô	63.187	217.189	-3,8	13,7
Mực các loại	44.901	282.562	-18,5	-19,1
Bạch tuộc các loại	44.649	287.361	-3,3	-8,7
Nghêu các loại	37.884	69.978	12,5	12,4
Cá đóng hộp	28.310	79.665	124,7	148,8
Ruốc	11.100	13.573	6,2	-4,1
Ghẹ các loại	6.383	65.886	-3,5	-18,2
Cua các loại	5.661	79.600	61,0	57,7
Ốc các loại	2.458	6.940	-38,7	-28,5
Cá sống	2.371	6.382	476,2	76,8

Mặt hàng	Năm 2019		So với năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sò các loại	1.357	11.445	-8,3	-6,3
Thủy sản làm cảnh	3.500	12.220	357,3	74,4
Mặt hàng khác	21.641	97.381	36,7	34,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM EU (28) TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu tôm của EU (28) đạt 704,2 nghìn tấn tôm, trị giá 5,72 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng và 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 về lượng và thứ 2 về trị giá cho khu vực thị trường này. Trong 11 tháng năm 2019, cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho EU (28) có nhiều thay đổi khi thị phần tôm Ê-cu-a-đo,

Ăc-hen-ti-na, Ấn Độ... tăng, trong khi thị phần tôm Việt Nam, Băng-la-đét giảm.

Trong 5 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho EU (28), Việt Nam là thị trường có tốc độ giảm nhập khẩu lớn nhất. Nhập khẩu tôm của EU từ Việt Nam giảm do nhu cầu nhập khẩu của EU giảm và tôm Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với tôm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho EU (28) trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019		So với cùng kỳ năm 2018 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018
Tổng	704.252	5.726.553	-3,4	-4,6	100	100,0
Ê-cu-a-đo	98.935	650.073	1,5	-0,8	14,05	10,8
Ăc-hen-ti-na	69.243	468.933	-1,9	-2,4	9,83	8,1
Việt Nam	63.475	601.946	-8,7	-10,7	9,01	11,1
Ấn Độ	60.598	449.526	-4,5	-5,5	8,6	7,9
Gron-len	53.621	320.309	0,4	31	7,61	5,4
Băng-la-đét	24.420	255.705	3,5	6,2	3,47	4,2
Vê-nê-du-ê-la	19.862	98.886	79,1	84,5	2,82	0,9
Mô-rôc-cô	18.011	207.372	22,5	3,5	2,56	2,9
Trung Quốc	15.401	112.386	-13	-11,1	2,19	2,2
Ca-na-đa	14.221	111.975	-31,6	-30,1	2,02	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ ra thị trường ngoài khối EU của Đức trong 10 tháng năm 2019 tăng mạnh.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh.*
- ▶ *Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2020 đạt 1 tỷ USD, tăng 1,4% so với tháng 01/2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI



- **Đức:** Theo số liệu từ Ủy ban Châu Âu (Eurostat), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức sang các thị trường ngoài khối EU trong 10 tháng năm 2019 đạt 219,4 nghìn tấn, trị giá 898,6 triệu Euro (tương đương với 1,09 tỷ USD), tăng 12,2% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng đồ

nội thất bằng gỗ của Đức đạt 4.509,8 Euro/tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 10 tháng năm 2019, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất của Đức. Tiếp theo là các thị trường khác như: Trung Quốc, Ca-na-đa, Ả rập Xê – út, Nga...

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức sang 10 thị trường lớn nhất ngoài khối EU trong 10 tháng năm 2019

Thị trường	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	219.442	989.629	1.090.947	12,2	0,6	100,0	100,0
Thụy Sĩ	93.337	509.326	561.471	19,8	3,3	42,5	39,8
Hoa Kỳ	52.675	118.299	130.411	33,7	16,4	24,0	20,1
Trung Quốc	16.916	83.009	91.507	-13,9	-16,8	7,7	10,0
Ca-na-đa	13.129	19.968	22.013	49,0	18,0	6,0	4,5
Ả Rập Xê-út	5.249	21.809	24.042	44,0	27,7	2,4	1,9
Nga	3.649	31.728	34.977	-12,4	-3,9	1,7	2,1
Các TVQ Ả rập Thống Nhất	3.133	16.272	17.938	-59,3	-24,8	1,4	3,9
Hàn Quốc	3.105	23.288	25.672	107,6	86,3	1,4	0,8
Na Uy	2.538	16.885	18.614	11,9	9,9	1,2	1,2
Đài Loan	2.021	13.520	14.905	-28,1	-18,4	0,9	1,4
Thị trường khác	23.691	135.522	149.397	-14,5	-13,3	10,8	14,2

Nguồn: Eurostat

(Tỷ giá: 1 Euro = 1,10238 USD)

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2020 đạt 1 tỷ USD, giảm 10,3% tháng 12/2019, tăng 1,4% so với tháng 01/2019. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 748 triệu USD, giảm 10,9% so với tháng 12/2019, tăng 1,6% so với tháng 01/2019. Hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ bị gián đoạn do kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên Đán vào tuần cuối tháng 01/2020, là nguyên nhân chính dẫn tới trị

giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh so với tháng 12/2019.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong năm 2019, đạt 7 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2018, chiếm tới 65,8% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 3 điểm phần trăm so với năm 2018. Trong đó,

đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng xuất khẩu có trị giá dẫn đầu đạt 2,25 tỷ USD, tăng 25,3% so với năm 2018. Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 2 tỷ USD, tăng 43,4% so với năm 2018, đây là mặt hàng xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Tiếp theo là các mặt hàng như: Đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, năm 2019 Việt Nam còn xuất

khẩu một số mặt hàng khác như: Dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ... Đáng chú ý, đối với mặt hàng dăm gỗ, giảm tỷ trọng xuất khẩu dăm gỗ trong bối cảnh xuất khẩu sản phẩm gỗ ngày càng tăng, ngành công nghiệp chế biến gỗ đang rất cần nguyên liệu. Việt Nam có thể thực thi chính sách lâu dài nhằm hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô để mở rộng chế biến và nâng giá trị gia tăng sản phẩm trong nước. Trong năm 2019, xuất khẩu dăm gỗ giảm tỷ trọng là dấu hiệu tốt cho ngành gỗ chế biến của Việt Nam trong thời gian tới.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 12 và năm 2019

Mặt hàng	Tháng 12/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2018 (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	So với năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.115.143	33,0	10.647.787	19,5	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	769.773	34,8	7.007.507	25,2	65,8	62,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	247.841	36,7	2.252.893	25,3	21,2	20,2
Ghế khung gỗ	241.007	57,9	2.028.701	43,4	19,1	15,9
Đồ nội thất phòng ngủ	193.002	10,5	1.914.373	8,6	18,0	19,8
Đồ nội thất nhà bếp	49.667	81,6	406.419	36,2	3,8	3,4
Đồ nội thất văn phòng	38.256	9,3	405.121	26,3	3,8	3,6
Dăm gỗ	148.182	46,2	1.500.908	13,6	14,1	14,8
Gỗ, ván và ván sàn	121.657	34,4	1.301.147	16,3	12,2	12,6
Cửa gỗ	3.801	43,0	35.170	40,2	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.506	-11,6	20.986	13,5	0,2	0,2
Khung gương	535	-72,7	13.206	-44,2	0,1	0,3
Loại khác	69.690	0,3	768.864	-4,4	7,2	9,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

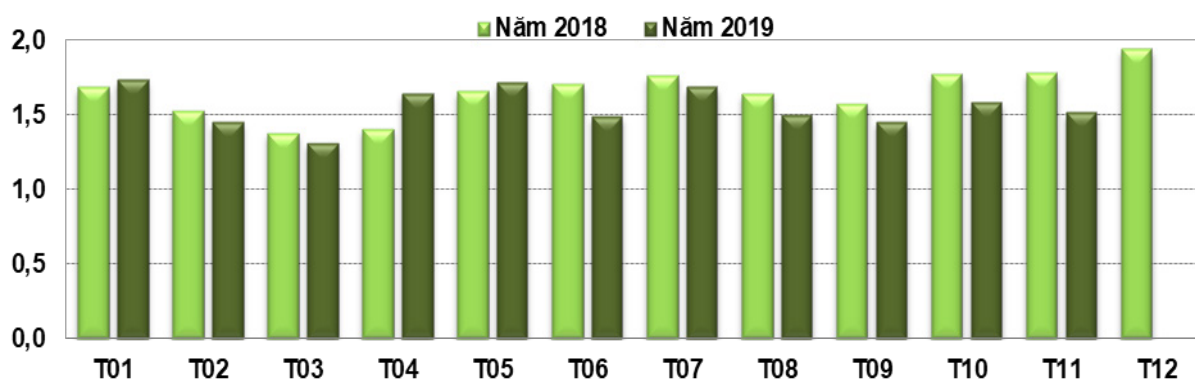


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 11/2019 đạt 1,51 tỷ USD, giảm 14,6% so với tháng

11/2018. Trong 11 tháng năm 2019, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 16,9 tỷ USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ theo tháng giai đoạn 2018 - 2019 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Thị trường cung cấp:

Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại với Trung Quốc nên trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ thị trường này giảm mạnh trong 11 tháng năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Trung Quốc ở mức 34,6%, giảm 11,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Việt Nam trong 11 tháng năm 2019, đạt 4,78 tỷ USD, tăng

31,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 7,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Theo nguồn Reuters, dự báo thị trường nhà ở Hoa Kỳ sẽ được cải thiện trong năm 2020. Số lượng nhà ở trung bình trong năm 2020 đạt 1,264 triệu đơn vị tăng 0,6% so với năm 2019. Thị trường nhà ở tăng kéo theo nhu cầu về đồ nội thất tăng tại thị trường Hoa Kỳ trong năm 2020. Thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng mạnh, khiến đồ nội thất tại Hoa Kỳ trở nên đắt đỏ, vì vậy Hoa Kỳ sẽ tăng nhập khẩu đồ nội thất từ các thị trường khác, trong đó Việt Nam là thị trường rất quan trọng đối với các nhà nhập khẩu của Hoa Kỳ.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.515.250	-14,6	16.918.064	-5,6	100,0	100,0
Trung Quốc	392.635	-52,8	5.849.773	-29,5	34,6	46,3
Việt Nam	516.451	33,0	4.784.389	31,2	28,3	20,4
Ca-na-đa	125.616	-2,3	1.358.898	1,1	8,0	7,5
Mê-hi-cô	83.437	1,0	937.017	4,8	5,5	5,0
Ma-lai-xi-a	93.729	47,3	820.627	23,8	4,9	3,7
Ý	62.150	9,6	631.888	0,4	3,7	3,5
In-đô-nê-xi-a	47.328	-8,5	582.095	4,3	3,4	3,1
Ấn Độ	31.319	29,1	289.635	5,4	1,7	1,5
Ba Lan	21.809	13,3	236.101	-16,1	1,4	1,6
Bra-xin	21.246	27,0	192.781	21,7	1,1	0,9
Thị trường khác	119.529	7,8	1.234.860	6,0	7,3	6,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Chủng loại;

Ghế khung gỗ (mã HS 940161+ 940169) và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là hai mặt hàng chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu hai mặt hàng này chiếm 66,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, nhập khẩu ghế

khung gỗ đạt 5,73 tỷ USD, giảm 5,3%; đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 5,46 tỷ USD, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu các chủng loại đồ nội thất còn lại của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019 đều giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó giảm mạnh nhất là đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940334)

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Mã HS	Tháng 11/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.515.250	-14,6	16.918.064	-5,6	100,0	100,0
940161 + 940169	544.200	-9,4	5.735.883	-5,3	33,9	33,8
940360	484.373	-16,5	5.465.205	-4,2	32,3	31,8
940350	311.924	-2,5	3.293.873	-0,4	19,5	18,5
940340	100.095	-45,9	1.594.266	-17,6	9,4	10,8
940330	74.658	-15,9	828.836	-9,3	4,9	5,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

*(Mã HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; 940161+940169: ghế khung gỗ);
940350: đồ nội thất phòng ngủ; 940340: đồ nội thất nhà bếp;
940330: đồ nội thất văn phòng.*

BỘ CÔNG THƯƠNG TÍCH CỰC TÌM GIẢI PHÁP GIẢM TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA DỊCH CÚM CORONA ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU



Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra đang diễn biến hết sức phức tạp, tốc độ lây nhiễm nhanh hơn nhiều so với dịch SARS trước đây. Trung Quốc và nhiều nước khác, trong đó có nước ta, đã chính thức công bố tình trạng dịch bệnh và áp dụng nhiều biện pháp quyết liệt, với sự nỗ lực phi thường để hạn chế tốc độ lây nhiễm và điều trị cho người dân. Mặc dù vậy, tình hình tại Trung

Quốc vẫn chậm được cải thiện và hiện rất khó dự đoán về thời điểm mà Trung Quốc có thể hoàn toàn kiểm soát được dịch.

Dịch và các biện pháp quyết liệt để chống dịch như cách ly cả một thành phố, hạn chế đi lại, hạn chế xuất nhập cảnh, hạn chế tụ tập đông người, ngừng xuất khẩu các vật tư quan trọng cho nhu cầu chống dịch, đã và đang gây ảnh hưởng nghiêm

trọng đến rất nhiều lĩnh vực kinh tế như giao thông vận tải (nặng nhất là vận tải hàng không, sau đó là vận tải đường bộ và đường sắt qua biên giới), du lịch, bán lẻ, thị trường chứng khoán, chuyển phát nhanh, logistics v.v. Hoạt động xuất nhập khẩu cũng không tránh khỏi ảnh hưởng tiêu cực trong ngắn hạn và trung hạn (có thể từ 6 đến 8 tháng) vì các lý do sau:

- Nhu cầu tiêu thụ giảm (chuỗi Starbucks Trung Quốc đóng cửa hàng ngàn cửa hàng, ảnh hưởng tiêu thụ cà phê; chuỗi McDonald đóng cửa hàng trăm cửa hàng, ảnh hưởng tiêu thụ cá phi-lê; các nhà hàng, chuỗi ẩm thực vắng khách dẫn đến giảm nhu cầu đối với thủy sản v.v.).

- Chợ biên giới mở chậm hơn thường lệ, trước mắt là đóng đến ngày 8/2/2020 khiến trao đổi cư dân bị gián đoạn trong khi đây vẫn là hình thức trao đổi quan trọng đối với một số nông sản của ta, nhất là trái cây.

- Khách mua Trung Quốc không sang được Việt Nam như thường lệ nên không có đơn hàng mới mặc dù một số chủng loại trái cây đã vào vụ.

- Đàm phán mở cửa chính thức thị trường nông sản (như sầu riêng, chanh leo) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách đang diễn biến thuận lợi nhiều khả năng bị đình trệ do các đoàn chức năng của Trung Quốc không sang được Việt Nam.

Phạm vi ảnh hưởng của dịch và biện pháp chống dịch tới hoạt động xuất nhập khẩu là tương đối rộng nhưng thương mại

biên giới sẽ chịu ảnh hưởng lớn nhất. Hiện nay, kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu đất liền là khoảng 7 tỷ USD, trong đó xuất khẩu theo đường chính thức khoảng 3,7 tỷ USD, xuất khẩu theo đường trao đổi cư dân khoảng 1 tỷ USD, chủ yếu là nông, thủy sản.

Theo sát diễn biến thị trường, ngay từ mừng 5 Tết (28/01/2020), Bộ Công Thương đã có văn bản cập nhật tình hình và đưa ra cảnh báo gửi tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các tỉnh và các doanh nghiệp xuất khẩu nông thủy sản; yêu cầu toàn bộ hệ thống Thương vụ tại nước ngoài tổ chức ngay các hoạt động tìm kiếm, kết nối khách hàng mới để chuyển hướng tiêu thụ nông, thủy sản, đặc biệt là trái cây; đồng thời đề nghị các doanh nghiệp logistics giúp đỡ bảo quản nông thủy sản trong thời gian chờ xuất khẩu. Các chi nhánh Thương vụ tại Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam cũng đã và đang tích cực cùng các tỉnh biên giới trao đổi với phía Trung Quốc về thời gian mở lại các chợ biên giới. Bộ cũng đã vận động một số chủ hàng chuyển từ hình thức trao đổi cư dân sang hình thức trao đổi chính ngạch để giúp đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ.

Mặc dù vậy, kết quả thu được là chưa nhiều, bởi vì:

- Xuất khẩu theo hình thức trao đổi cư dân, nhất là xuất khẩu trái cây, do được ưu đãi về thuế VAT khi nhập khẩu vào Trung Quốc, vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn dù Bộ Công Thương đã khuyến nghị các doanh nghiệp chuyển nhanh, chuyển mạnh sang

xuất khẩu chính ngạch trong suốt 2 năm qua. Với sản phẩm xuất khẩu theo hình thức trao đổi cư dân, chỉ còn cách chờ chợ biên giới được mở cửa trở lại.

- Các chủ hàng ngại ngần khi được đề nghị chuyển sang xuất khẩu chính ngạch bởi chuyển sang xuất khẩu chính ngạch đồng nghĩa với việc mất thêm chi phí, chưa kể phải đáp ứng các yêu cầu khác về bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc... Những gì chuyển được đã chuyển ngay, thí dụ như mặt hàng sợi chuyển từ biên giới về Hải Phòng để xuất qua đường biển nhưng nhìn chung không nhiều.

- Mặt hàng trái cây chịu sức ép thời vụ và bảo quản (cao su, cà phê, tinh bột sắn và thủy sản đông lạnh) nên khó xoay chuyển tình thế trong thời gian ngắn.

- Cuối cùng, trái cây nói riêng và nông sản nói chung không dễ chuyển hướng thị trường bởi (i) chưa được nước khác cho nhập khẩu chính thức; hoặc (ii) không đáp ứng được các tiêu chuẩn thông thường về truy xuất nguồn gốc, nhãn mác, bao bì...

Trước tình hình đó, Bộ Công Thương kiến nghị:

- Tiếp tục triển khai quyết liệt các giải pháp đã làm, như chỉ đạo hệ thống Thương vụ vào cuộc (nhiều Thương vụ đã có lịch làm việc với khách trong tuần này), yêu cầu các doanh nghiệp logistics tham gia giúp đỡ bảo quản nông sản trong thời gian chờ xuất khẩu.

- Khuyến nghị nông dân điều chỉnh ngay tiến độ sản xuất bởi tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều khả năng kéo dài.

- Tăng cường tiêu thụ nội địa thông qua việc động viên và tổ chức kết nối chuỗi phân phối trong nước với các vựa trái cây lớn như Bình Thuận, Long An. Kêu gọi người dân chung tay ủng hộ nông dân trong nước.

- Hướng dẫn và động viên các chủ hàng chuyển sang xuất khẩu theo đường chính ngạch các lô hàng có đủ điều kiện; khuyến nghị người bán đóng bao bì, gắn nhãn, gắn tem truy xuất nguồn gốc để tạo thuận lợi cho việc chuyển sang xuất khẩu theo đường chính thức.

- Với các lô hàng không đủ điều kiện chuyển sang xuất khẩu theo đường chính thức thì ưu tiên giải phóng hàng khi chợ biên giới được mở lại.

- Khuyến nghị các tỉnh biên giới bố trí diện tích bảo quản và cung cấp đủ điện cho các container lạnh.

Trước ảnh hưởng sâu rộng của dịch và các biện pháp chống dịch, *Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã vào cuộc để hỗ trợ các doanh nghiệp Trung Quốc thông qua cắt giảm lãi suất cho vay. Nội các Thái Lan ngày 04/02/2020 dự kiến sẽ thông qua một Chương trình tổng thể để hỗ trợ khẩn cấp cho các công ty lữ hành của họ (cho vay ưu đãi, hoãn trả vốn và lãi trong 6 tháng, tạm hoãn đóng thuế thu nhập...), đồng thời giảm thuế TTĐB đối với nhiên liệu bay và giảm phí sân*

bay để trợ giúp cho ngành hàng không.

Trong bối cảnh đó, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp nhu cầu của ngành nông nghiệp, trình Chính phủ có các biện pháp hỗ trợ tương tự để giúp đỡ bà con nông dân vượt qua giai đoạn khó khăn này, nhất là với trái cây, vốn có thời

gian bảo quản rất ngắn; đồng thời đề nghị Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính cùng vào cuộc, rà soát các loại thuế, phí, nhất là phí vận chuyển đường bộ, thuế với nhiên liệu bay... xem xét giảm thuế, phí cho hàng hóa lưu thông trong giai đoạn hiện nay, góp phần hỗ trợ cho bà con nông dân.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.